

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

VŨ THANH TÙNG

**PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TỪ THỰC TIỄN TỈNH TUYÊN QUANG**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN NHƯ PHÁT

Hà Nội, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Vũ Thanh Tùng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận văn Thạc sĩ của mình em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Giám đốc, Phòng Đào tạo, Khoa Luật và giảng viên Học viện Khoa học và Xã hội đã tận tình truyền đạt những kiến thức quý báu cho em trong suốt thời gian học tập và hoàn thành Luận văn Thạc sĩ.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới **PGS.TS Nguyễn Như Phát**, người đã trực tiếp tận tình chỉ bảo và hướng dẫn em trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã tạo điều kiện, cung cấp số liệu cho tôi hoàn thành luận văn.

Xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Vũ Thanh Tùng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	6
1.1. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	6
1.2. Pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	10
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỪ THỰC TIỄN TỈNH TUYẾN QUANG.....	20
2.1. Thực trạng pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	20
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Tuyên Quang.....	38
Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	59
3.1. Phương hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay.....	59
3.2. Một số kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay.....	66
KẾT LUẬN.....	73
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

DANH MỤC CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

BKHCN:	Bộ Khoa học và Công nghệ
BKHĐT:	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BLĐT BXH:	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
BTC:	Bộ Tài chính
DNNVV:	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐKDN:	Đăng ký doanh nghiệp
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KCN:	Khu công nghiệp
SKHĐT:	Sở Kế hoạch và Đầu tư
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TTCP:	Thanh tra Chính phủ
UBND:	Ủy ban nhân dân
VBQPPL:	Văn bản quy phạm pháp luật

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ năm 1986, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành công cuộc đổi mới chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đã tạo ra những cơ sở pháp lý trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường với sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân, đặc biệt là các DNNVV đã có sự phát triển nhanh chóng.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 và các nghị định của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV đã “mở đường” cho sự phát triển của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Từ chỗ doanh nghiệp chỉ thành lập và hoạt động kinh doanh đối những ngành nghề, lĩnh vực Nhà nước chỉ định, cho phép sang hoạt động trên tất cả các lĩnh vực mà Nhà nước không cấm, đã giải phóng tư duy, sức sáng tạo về ý tưởng và phương thức tổ chức kinh doanh, số lượng doanh nghiệp và quy mô vốn đầu tư kinh doanh tiếp tục tăng nhanh, tạo thêm được nhiều việc làm cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, bước đầu khẳng định vị trí, vai trò của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần, đóng góp nhiều hơn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tính đến tháng 01/2016, cả nước có hơn 600.000 DNNVV hoạt động, chiếm 97% tổng số doanh nghiệp, tỷ trọng đầu tư của khu vực này chiếm khoảng 50% tổng vốn đầu tư, đóng góp khoảng 45% GDP và chiếm 31% vào tổng thu ngân sách nhà nước của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tạo việc làm cho hơn 5 triệu người [2].

Tuy nhiên, “sức khỏe” của DNNVV hiện nay đang gặp nhiều vấn đề vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Số lượng doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể hoặc ngừng hoạt động có xu hướng tăng. Chất lượng kinh doanh của DNNVV chưa được cải thiện, quy mô của các doanh nghiệp còn hạn chế. Mức đầu tư vào công nghệ, kỹ thuật của DNNVV còn thấp. Đặc biệt, hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV thời gian qua còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, chưa thực sự tạo ra được những công cụ trợ giúp đắc lực cho sự phát triển của DNNVV. Nhiều chính sách trợ giúp mới chỉ dừng lại ở mức độ khuyến khích, còn chung chung, chưa thực sự phát huy hiệu quả, đánh trúng vào nhu cầu của doanh nghiệp. Hầu hết các DNNVV rất khó khăn khi tiếp cận với các chính sách trợ giúp, đặc biệt là các DNNVV ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trong khi đó các DNNVV với quy mô và năng lực hạn chế, đòi hỏi có sự hỗ

trợ tổng thể, toàn diện về mọi mặt, như vậy mới có đủ khả năng cạnh tranh để gia nhập thị trường và tồn tại bền vững.

Cùng với cả nước, DNNVV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũng có bước phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên về cơ bản, các DNNVV của tỉnh Tuyên Quang phát triển chưa đồng bộ, còn nhỏ lẻ, làm ăn manh mún, công nghệ lạc hậu, đóng góp vào ngân sách của tỉnh còn ít, hoạt động của doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Hầu hết các doanh nghiệp chưa có thương hiệu, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, thu nhập của người lao động và việc làm chưa ổn định. Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân cơ bản là công tác xây dựng, cụ thể hóa và triển khai thực hiện pháp luật, các cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV còn bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót. Nhiều DNNVV chưa được thụ hưởng các chương trình trợ giúp, hoặc nếu có được thụ hưởng thì hiệu quả mang lại cũng chưa cao. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước đối với DNNVV cũng gặp nhiều những khó khăn, vướng mắc nảy sinh, thiếu sự phối hợp giữa các cấp, các ngành đối với các doanh nghiệp; quản lý Nhà nước chưa chặt chẽ, còn có sự phối hợp kém nhiệt tình, sự trì trệ trong quản lý, trợ giúp doanh nghiệp.

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra ngày càng bức thiết, trong đó có cả những cơ hội và thách thức đan xen đối với cả nước nói chung và tỉnh Tuyên Quang nói riêng, đặc biệt là từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới năm 2006, tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)... Ngoài những thuận lợi do mở cửa thị trường đem lại thì DNNVV cũng sẽ phải gặp nhiều khó khăn, như sức ép cạnh tranh về giá cả, thương hiệu, mẫu mã... Để các DNNVV có thể hội nhập một cách tích cực, hiệu quả, phát huy được tính chủ động, sáng tạo, mở rộng liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác, tăng hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường thì cần phải có một hành lang pháp lý tạo điều kiện tốt nhất để trợ giúp cho DNNVV.

Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về *trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa* đã phát huy những hiệu quả tích cực trong thực tiễn, chứng minh được tính đúng đắn của các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng nhiều nội dung của Nghị định đã lỗi thời, không còn phù hợp, hơn nữa, một văn bản dưới luật như nghị định là chưa đủ để có thể điều chỉnh mục tiêu trợ giúp tối đa cho khu vực DNNVV. Trong mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát

phát triển đất nước 5 năm 2016-2020, Đảng ta đã chỉ rõ: “*Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp*”. Để cụ thể hóa chủ trương này, trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016, Quốc hội đã có Nghị quyết về việc xây dựng dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV, dự kiến Luật này sẽ được Quốc hội khóa XIV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 2, tháng 10/2016 [4, tr.107,108].

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn trên cho thấy, việc nghiên cứu pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV trong giai đoạn hiện nay là đòi hỏi khách quan, có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về trợ giúp DNNVV một cách đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, trong đó có quan tâm đến các địa bàn đặc thù ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Chính vì vậy học viên chọn đề tài “**Pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa từ thực tiễn tỉnh Tuyên Quang**” làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cho đến nay, vấn đề trợ giúp phát triển DNNVV nói chung và pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV nói riêng đã được nhiều nhà khoa học và các tác giả quan tâm nghiên cứu, tiếp cận dưới nhiều góc độ. Có thể nêu một số công trình đã xuất bản, công bố sau đây:

- Hà Xuân Phương - Đỗ Việt Tuấn - Chu Minh Phương, *Tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội, 2000.

- Nguyễn Cúc (chủ biên), *Đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam đến năm 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

- Võ Quốc Tuấn - Hoàng Thu Hà, *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm nước ngoài và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2001.

- Phạm Minh Tuấn, *Hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội trong giai đoạn hiện nay*, Luận văn thạc sĩ, Viện Quản lý kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2005.

- Phạm Văn Hồng, *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2007.

Các công trình trên đã tiếp cận vấn đề phát triển DNNVV từ nhiều góc độ, nhiều khía cạnh với những luận giải, đánh giá rất khoa học, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đối với phát triển DNNVV; đây là những tài liệu có giá trị, là cơ sở để nghiên cứu, tham khảo và thực hiện đề tài “Pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa từ thực tiễn tỉnh Tuyên Quang”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV từ thực tiễn tỉnh Tuyên Quang, từ đó đưa ra những phương hướng, giải pháp và một số kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, luận văn có nhiệm vụ làm rõ một số vấn đề chung mang tính lý luận của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV, như: khái niệm, nội dung của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV. Từ đó, phân tích thực trạng pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV và thực tiễn thực hiện tại tỉnh Tuyên Quang để tìm ra những ưu điểm, hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân. Trên cơ sở đó đưa ra phương hướng, giải pháp và một số kiến nghị để xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Những vấn đề lý luận và thực tiễn thực hiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV tại tỉnh Tuyên Quang.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện trên cơ sở Chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm của Đảng, Nhà nước về trợ giúp và phát triển DNNVV. Luận văn cũng tiếp cận theo phương pháp luận về kinh tế thị trường. Theo đó, các DNNVV một mặt cần được hỗ trợ từ

phía chính sách công nhưng vẫn phải tồn tại và hoạt động theo các quy luật chung của kinh tế thị trường.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, diễn dịch và quy nạp. Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng ở cả 03 chương để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận, cũng như đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV. Phương pháp thống kê, so sánh được sử dụng chủ yếu ở chương 2, nhằm đánh giá đúng và đầy đủ thực trạng thực hiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV tại tỉnh Tuyên Quang cả về những kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân trong hoạt động này.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV; là tài liệu để các cơ quan có thẩm quyền tham khảo, có được sự nhìn nhận về thực trạng cũng như giải pháp hoàn thiện pháp luật trợ giúp phát triển DNNVV, để DNNVV có được sự hỗ trợ hiệu quả nhất, đóng góp ngày càng nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Là tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, giảng dạy về trợ giúp và phát triển DNNVV trong các cơ sở đào tạo.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương, 6 tiết.

Chương 1. Những vấn đề lý luận của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV.

Chương 2. Thực trạng pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV từ thực tiễn tỉnh Tuyên Quang.

Chương 3. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT
VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1. Khái niệm và tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo quy định tại khoản 7, Điều 4, Luật Doanh nghiệp năm 2014: *“Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”*.

Trong nền kinh tế, người ta có thể phân loại doanh nghiệp theo nhiều tiêu chí khác nhau. Theo ngành nghề, có thể chia ra doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp, doanh nghiệp thương mại - dịch vụ; theo tính chất hoạt động thì có doanh nghiệp hoạt động công ích và doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh; theo hình thức sở hữu thì có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; theo quy mô, mà chủ yếu là quy mô về vốn, doanh thu hoặc lao động thì có doanh nghiệp lớn, DNNVV.

DNNVV là loại hình doanh nghiệp phổ biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Có khá nhiều cách định nghĩa khác nhau về DNNVV, trong đó có sự khác biệt về việc xác định các tiêu chí và định mức để đánh giá quy mô của một DNNVV. Các tiêu chí phổ biến nhất được nhiều quốc gia sử dụng là: số lượng lao động bình quân mà doanh nghiệp sử dụng trong năm, tổng mức vốn đầu tư của doanh nghiệp, tổng doanh thu hằng năm của doanh nghiệp. Ví dụ như ở Hoa Kỳ, tiêu chí duy nhất xác định DNNVV là doanh nghiệp có số lao động bình quân không quá 500 người. Ở Nhật Bản, tiêu chí xác định DNNVV theo 03 ngành: sản xuất, thương mại và dịch vụ; mỗi ngành có số vốn đầu tư và số lao động khác nhau (ngành sản xuất số lao động không quá 300 người, vốn đầu tư không quá 300 triệu Yên; ngành thương mại số lao động không quá 100 người, vốn đầu tư không quá 100 triệu Yên; ngành dịch vụ số lao động không quá 100 người, vốn đầu tư không quá 50 triệu Yên). Ở một số quốc gia như Trung Quốc hay Nga thì tiêu chí xác định DNNVV chỉ dựa vào số lao động bình quân của doanh nghiệp trong năm...[14, tr. 28].

Ở nước ta, DNNVV được định nghĩa tại Điều 3, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, theo đó: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên), cụ thể như sau:*

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
<i>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>10 người trở xuống</i>	<i>20 tỷ đồng trở xuống</i>	<i>từ trên 10 người đến 200 người</i>	<i>từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng</i>	<i>từ trên 200 người đến 300 người</i>
<i>II. Công nghiệp và xây dựng</i>	<i>10 người trở xuống</i>	<i>20 tỷ đồng trở xuống</i>	<i>từ trên 10 người đến 200 người</i>	<i>từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng</i>	<i>từ trên 200 người đến 300 người</i>
<i>III. Thương mại và dịch vụ</i>	<i>10 người trở xuống</i>	<i>10 tỷ đồng trở xuống</i>	<i>từ trên 10 người đến 50 người</i>	<i>từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng</i>	<i>từ trên 50 người đến 100 người</i>

Nguồn: Điều 3, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ

Như vậy, theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ thì DNNVV ở nước ta được phân định theo 03 loại: Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Việc phân định này dựa vào quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên), trong đó có sự phân biệt giữa các doanh nghiệp hoạt động ở các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

1.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một là, các DNNVV thường năng động, nhạy bén và dễ thích ứng với sự thay đổi của thị trường. Phần lớn các DNNVV có khả năng đổi mới trang thiết bị kỹ thuật nhanh hơn, có khả năng thích ứng nhanh hơn với nhu cầu của thị trường. Khi thị trường biến động thì các DNNVV cũng dễ dàng thay đổi mặt hàng hoặc chuyển hướng sản xuất kinh doanh. DNNVV được thành lập dễ dàng vì vốn đầu tư ít, do đó chúng tạo ra cơ hội đầu tư đối với nhiều người, tạo điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân dù ở

điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau đều có thể tìm kiếm được cơ hội lập nghiệp. Bên cạnh đó, sau khi thành lập, DNNVV sớm đi vào hoạt động và có khả năng thu hồi vốn nhanh. Ở các nước phát triển như: Mỹ, Anh, Singgapo... cho thấy các DNNVV hằng năm có khấu hao đến 50% giá trị tài sản cố định và thời gian hoàn vốn không quá 2 năm. Ở các nước đang phát triển, việc thu hồi vốn cũng tương đối nhanh, tùy thuộc vào khả năng điều hành của chủ doanh nghiệp và đặc điểm từng lĩnh vực kinh doanh.

Hai là, DNNVV thường sử dụng mặt bằng sản xuất có diện tích nhỏ, đòi hỏi về cơ sở hạ tầng không quá cao. Vì thế nó có thể được đặt nhiều ở nhiều nơi trong các địa bàn lãnh thổ, từ thành thị cho tới nông thôn, miền núi tới hải đảo... Đó chính là đặc điểm quan trọng để DNNVV có thể giảm bớt luồng chảy lao động tập trung vào các thành phố, để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa khu vực nông thôn. DNNVV dễ dàng thu hút lao động với chi phí thấp nên góp phần đáng kể tạo công ăn việc làm, giảm bớt thất nghiệp cho xã hội. Ngoài ra, các DNNVV còn có ưu thế ở chỗ quan hệ giữa người sử dụng và người lao động gần gũi, thân thiện hơn so với các doanh nghiệp lớn. Sự trì trệ, thua lỗ, phá sản của các DNNVV có ảnh hưởng rất ít hoặc không gây nên khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Ba là, nguồn vốn tài chính của các DNNVV hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn tự có cũng như bổ sung để thực hiện quá trình tích tụ, tập trung nhằm duy trì hoặc mở rộng sản xuất, kinh doanh. Các DNNVV cũng rất khó khăn và ít có khả năng tiếp cận được nguồn vốn trên thị trường, nhất là các nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại vì bản thân doanh nghiệp thiếu tài sản thế chấp, khó xây dựng được các phương án sản xuất, kinh doanh... Các DNNVV thường phụ thuộc vào doanh nghiệp mà nó cung cấp sản phẩm. Ngoài ra, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ thiết bị công nghệ thường yếu kém, lạc hậu. Nhà xưởng, nơi làm việc trực tiếp và trụ sở giao dịch, quản lý của các DNNVV đa phần rất chật hẹp.

Khả năng tiếp cận thông tin và tiếp thị của các DNNVV rất hạn chế. Trình độ quản lý ở các DNNVV còn thấp. Đa số các chủ doanh nghiệp thường thiếu kiến thức, kinh nghiệm kinh doanh, họ quản lý bằng kinh nghiệm là chủ yếu và rất bỡ ngỡ trước thị trường, khả năng tiếp thị kém, có quy mô nhỏ bé phân tán, vì lẽ đó năng suất lao động thường thấp hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn. Do không đủ sức cạnh tranh,

khả năng điều hành, kinh nghiệm và trình độ kinh doanh của chủ doanh nghiệp yếu nên nhiều doanh nghiệp mới thành lập nhưng không tìm kiếm được thị trường hoặc phương hướng trong sản xuất kinh doanh, đã rơi vào tình trạng phá sản hoặc tuyên bố chấm dứt hoạt động.

1.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với phát triển kinh tế - xã hội

Ở hầu hết các quốc gia, người ta đã thừa nhận rằng khu vực DNNVV đã và đang giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, kể cả ở các nước công nghiệp phát triển cao. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế của mỗi nước mà vai trò đó cũng được thể hiện khác nhau. Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, DNNVV có vị trí đặc biệt quan trọng, thể hiện qua các mặt dưới đây:

Một là, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Đây là một thế mạnh rõ rệt của DNNVV và là nguyên nhân chính để chúng ta phải đặc biệt chú trọng phát triển DNNVV trong giai đoạn hiện nay. Theo báo cáo của BKHĐT, năm 2010, DNNVV tạo việc làm cho 4,35 triệu lao động, chiếm 45% tổng lao động làm việc trong khối doanh nghiệp. Năm 2012, con số này đã tăng lên 5,09 triệu lao động (tăng 16,83%), chiếm 47% tổng lao động làm việc trong khối doanh nghiệp. Như vậy, khối DNNVV ngày càng đóng góp vai trò quan trọng trong tạo ra việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và ổn định xã hội. [1, tr.4].

Hai là, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn từ 2010-2015, mỗi năm, DNNVV đóng góp khoảng 45%-50% GDP của cả nước và khoảng 30-40% vào ngân sách. Trong cơ cấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội, DNNVV cũng có những đóng góp tích cực, chỉ tính riêng trong năm 2011, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của DNNVV đạt 699.690 tỷ đồng, chiếm 57% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các DNNVV ở Việt Nam đã cung cấp ra thị trường nhiều loại sản phẩm khác nhau, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, các DNNVV còn cung cấp hầu hết các mặt hàng công nghiệp truyền thống như giấy dếp, mỹ nghệ, chiếu cói, gốm sứ... Do yêu cầu vốn ít, quy mô nhỏ, DNNVV có nhiều khả năng thay đổi mặt hàng, chuyển hướng sản xuất, đổi mới công nghệ,... làm cho nền kinh tế năng động hơn [1, tr. 3,4].

Ba là, tăng thu nhập cho dân cư. Thu nhập bình quân của người dân hiện nay

còn thấp, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Phát triển DNNVV ở thành thị cũng như nông thôn là biện pháp chủ yếu để tăng thu nhập, đa dạng hoá thu nhập cho nhân dân khắp các vùng trong cả nước. Việc phát triển DNNVV chế biến nông, lâm, thủy sản, thủ công mỹ nghệ truyền thống... sẽ tạo nên bộ mặt mới cho nông thôn, cả về kinh tế và văn hoá, xã hội, góp phần rất quan trọng thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Bốn là, góp phần thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc phát triển DNNVV sẽ tạo ra những chuyển biến hết sức quan trọng về cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế, từ một nền kinh tế nhỏ, thuần nông là chủ yếu sang nền kinh tế có cơ cấu theo hướng hiện đại.

Năm là, góp phần đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện trong thực tiễn một đội ngũ doanh nhân mới trong kinh tế thị trường. Các DNNVV là nơi đào tạo, rèn luyện cho các nhà quản lý doanh nghiệp. Với quy mô vừa và nhỏ là môi trường thuận lợi cho các nhà quản lý doanh nghiệp làm quen với môi trường kinh doanh. Bắt đầu từ đây một số nhà quản lý doanh nghiệp đã trở thành những nhà quản lý doanh nghiệp lớn, tài ba, biết đưa doanh nghiệp của mình nhanh chóng phát triển. Đây là vấn đề quan trọng bởi ở Việt Nam trong nhiều năm đội ngũ các nhà quản lý doanh nghiệp gắn liền với cơ chế bao cấp nên chưa có kinh nghiệm với kinh tế thị trường.

1.2. Pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.2.1. Khái niệm pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV

Theo Từ điển Tiếng Việt: “Trợ giúp” là giúp đỡ (thường là về vật chất) cho đỡ khó khăn, thiếu thốn [16, tr. 895].

Trợ giúp phát triển DNNVV được hiểu là thực hiện các chính sách, giải pháp nhằm giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV đẩy nhanh tốc độ phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thông thoáng, lành mạnh để các DNNVV đóng góp ngày càng nhiều vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV được hiểu là *hệ thống các quy tắc xử*

sự do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV, nhằm đưa các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV theo các mục tiêu mà Nhà nước đặt ra và các quy tắc xử sự này được Nhà nước đảm bảo thi hành trên thực tế.

Hình thức của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV chủ yếu là các VBQPPL. Cùng với sự lớn mạnh, phát triển không ngừng của DNNVV, trong những năm qua, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và các địa phương cũng đã ban hành nhiều VBQPPL nhằm trợ giúp hiệu quả hơn cho các DNNVV.

1.2.2. Nội dung pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Cho đến thời điểm hiện tại, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn là văn bản pháp lý có giá trị cao nhất dành riêng cho khu vực DNNVV. Nghị định số 56/2009/NĐ-CP gồm 4 chương, 21 điều với những quy định cụ thể về định nghĩa DNNVV, các chương trình, kế hoạch trợ giúp. Nghị định quy định về 8 chính sách với 19 nội dung công việc để trợ giúp phát triển DNNVV, gồm: Trợ giúp tài chính (4 việc), Mặt bằng sản xuất (1 việc), Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật (3 việc), Xúc tiến mở rộng thị trường (2 việc), Tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công (2 việc), Về thông tin và tư vấn (4 việc), Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực (3 việc), Vườn ươm doanh nghiệp (2 việc). Nghị định cũng quy định rõ về trách nhiệm quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV.

Nội dung pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV chủ yếu xoay quanh 8 chính sách trợ giúp quy định tại Chương II, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, bao gồm:

1.2.2.1. Trợ giúp tài chính

Theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ, chính sách trợ giúp tài chính đối với DNNVV gồm 4 nội dung:

Một là, thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng. Theo đó, Nhà nước khuyến khích thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV. BTC chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế thành lập và hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng trình TTCP quyết định và hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV.

Hai là, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình TTCP ban hành cơ chế khuyến khích và dành một số dự án hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường năng lực cho các tổ chức tài chính phù hợp mở rộng tín dụng cho các DNNVV; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với DNNVV, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về tư vấn tài chính, quản lý đầu tư và các dịch vụ hỗ trợ khác cho khách hàng là đối tượng DNNVV.

Ba là, thông qua các chương trình trợ giúp đào tạo, Nhà nước hỗ trợ các DNNVV nâng cao năng lực lập dự án, phương án kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức tín dụng khi thẩm định hồ sơ vay vốn của DNNVV.

Bốn là, thành lập Quỹ phát triển DNNVV với mục đích tài trợ các chương trình giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNNVV, chú trọng hỗ trợ hoạt động đổi mới phát triển sản phẩm có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường; đầu tư, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; phát triển công nghiệp hỗ trợ; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Nguồn vốn của Quỹ Phát triển DNNVV từ vốn cấp từ ngân sách nhà nước, vốn đóng góp của các tổ chức trong nước, các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế, lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ và các nguồn vốn hợp pháp khác. Quỹ có các hoạt động chính là: 1) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển DNNVV theo quy định của pháp luật. 2) Tài trợ kinh phí cho các chương trình, các dự án trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực kỹ thuật, công nghệ, năng lực quản trị doanh nghiệp cho DNNVV do các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp triển khai thực hiện sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt. 3) Ủy thác cho các tổ chức tín dụng cho vay ưu đãi các DNNVV có dự án đầu tư khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước và phù hợp với mục đích hoạt động của Quỹ.

1.2.2.2. Mặt bằng sản xuất

Trên cơ sở công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, thành phố đã được TTCP phê duyệt, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNNVV thuê làm mặt

bằng sản xuất, kinh doanh hoặc di dời ra khỏi nội thành, nội thị để bảo đảm cảnh quan môi trường.

1.2.2.3. Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật

Điều 9, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật cho DNNVV với 3 nội dung sau:

Một là, thông qua các chương trình trợ giúp, Chính phủ thực hiện chính sách trợ giúp phù hợp với chiến lược và lĩnh vực ưu tiên phát triển của nền kinh tế trong từng giai đoạn như sau: Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị kỹ thuật theo chiến lược phát triển và mở rộng sản xuất của các DNNVV đối với các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Nâng cao năng lực công nghệ của các DNNVV thông qua chương trình hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ sản xuất các sản phẩm mới, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Giới thiệu, cung cấp thông tin về công nghệ, thiết bị cho các DNNVV, hỗ trợ đánh giá, lựa chọn công nghệ.

Hai là, hằng năm Quỹ phát triển Khoa học công nghệ quốc gia dành một phần kinh phí hỗ trợ các DNNVV đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ.

Ba là, BKHCN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí hỗ trợ các DNNVV thực hiện đăng ký và bảo hộ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm và dịch vụ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và các tiêu chuẩn quốc tế khác.

1.2.2.4. Xúc tiến mở rộng thị trường

Hằng năm, các bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến mở rộng thị trường cho DNNVV. Cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại quốc gia hằng năm dành một phần ngân sách xúc tiến thương mại quốc gia cho DNNVV và thông báo kết quả thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV.

1.2.2.5. Tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công

Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành tỉ lệ nhất định cho các DNNVV thực hiện các hợp đồng hoặc đơn đặt hàng để cung cấp một số hàng

hóa, dịch vụ công. TTCP ban hành cơ chế khuyến khích DNNVV tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công theo đề nghị của BTC.

1.2.2.6. Về thông tin và tư vấn

Chính phủ, các Bộ, ngành và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua cổng thông tin điện tử cung cấp thông tin về các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV và các thông tin khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chậm nhất 30 ngày làm việc trước khi triển khai thực hiện các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV, cơ quan chủ trì có trách nhiệm gửi thông tin về chính sách và chương trình đó tới Cổng thông tin doanh nghiệp của cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV.

BKHĐT huy động nguồn lực trong và ngoài nước để nâng cấp Cổng thông tin doanh nghiệp nhằm cung cấp và kết nối thông tin về trợ giúp phát triển DNNVV.

Chính phủ khuyến khích các tổ chức trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ tư vấn cho các DNNVV.

1.2.2.7. Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực

BKHĐT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng kế hoạch trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV, chủ yếu tập trung vào quản trị doanh nghiệp. Kế hoạch trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV của các Bộ, ngành và địa phương được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 5 năm của các bộ, ngành và địa phương.

BKHĐT chủ trì, tổng hợp nhu cầu trợ giúp đào tạo cho các DNNVV làm cơ sở để BTC cân đối, bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ trong kế hoạch ngân sách hằng năm của các bộ, ngành, địa phương.

1.2.2.8. Vườn ươm doanh nghiệp

Nhà nước khuyến khích thành lập vườn ươm doanh nghiệp để thực hiện hỗ trợ có thời hạn doanh nghiệp trong giai đoạn khởi sự theo quy trình và có hệ thống thông qua việc cung cấp cho các doanh nghiệp được ươm tạo không gian, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh các nguồn lực cần thiết nhằm giúp các doanh nghiệp hiện thực hóa, thương mại hóa các ý tưởng kinh doanh và công nghệ.

BKHCN chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chính sách ưu tiên các DNNVV tham gia các “cơ sở ươm tạo công nghệ” và “cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ”.

1.2.3. Quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hoạt động quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV được quy định tại Chương III, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ. Bao gồm các nội dung sau:

1.2.3.1. Cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trung ương

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển DNNVV. BKHĐT là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV.

Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc BKHĐT giúp Bộ trưởng BKHĐT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển DNNVV theo quy định các nội dung sau:

1) Xây dựng hoặc tham gia xây dựng các chính sách, các VBQPPL về phát triển DNNVV trình cấp có thẩm quyền ban hành; tổng hợp kế hoạch, chương trình trợ giúp, định hướng mục tiêu trợ giúp, xác định tiêu chí, lĩnh vực giúp DNNVV. 2) Tổ chức tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác trợ giúp DNNVV, bồi dưỡng kỹ năng trợ giúp phát triển DNNVV, hướng dẫn xây dựng và nâng cao năng lực cho hệ thống trợ giúp phát triển DNNVV. 3) Làm đầu mối hợp tác quốc tế về phát triển DNNVV, kêu gọi nguồn lực từ bên ngoài để trợ giúp DNNVV. 4) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để cung cấp thông tin cần thiết cho DNNVV. Xây dựng báo cáo thường niên về DNNVV. Tổng hợp báo cáo về tình hình phát triển DNNVV và các vấn đề cần giải quyết để Bộ trưởng BKHĐT trình TTCP xem xét, xử lý. Tổ chức thực hiện thí điểm một số mô hình, chương trình, dự án trợ giúp phát triển DNNVV. 5) Làm nhiệm vụ thư ký thường trực của Hội đồng Khuyến khích phát triển DNNVV.

1.2.3.2. Hội đồng khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hội đồng Khuyến khích phát triển DNNVV làm nhiệm vụ tư vấn cho TTCP về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DNNVV. Các thành viên của Hội

đồng kiêm nhiệm. TTCP quyết định nhiệm vụ Hội đồng theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng.

Thành phần của Hội đồng Khuyến khích phát triển DNNVV bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng BKHĐT; Thư ký thường trực của Hội đồng là Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp. Đại diện lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội; Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp. Đại diện lãnh đạo UBND các thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ. Đại diện lãnh đạo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và một số hiệp hội doanh nghiệp khác. Một số chuyên gia thuộc các lĩnh vực kinh tế, khoa học công nghệ và trên cơ sở đề nghị của các cơ quan chủ quản.

Theo yêu cầu thực tế của công tác trợ giúp phát triển DNNVV và đề xuất của các thành viên, Chủ tịch Hội đồng có thể thành lập một số tiểu ban chuyên trách trực thuộc Hội đồng có nhiệm vụ tham mưu về những lĩnh vực cần trợ giúp cho DNNVV. Cơ cấu thành viên và quy chế làm việc các tiểu ban do Chủ tịch Hội đồng quyết định. Quy chế làm việc của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định. Kinh phí hoạt động của Hội đồng được tổng hợp trong kinh phí của Cục Phát triển doanh nghiệp.

1.2.3.2. Trung tâm xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

BKHĐT thành lập Trung tâm xúc tiến phát triển DNNVV (thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp) để triển khai thực hiện một số chính sách, chương trình trợ giúp, là đầu mối tư vấn và thực hiện thí điểm mô hình trợ giúp kỹ thuật cho các DNNVV. Các Trung tâm Hỗ trợ DNNVV là đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, có chức năng tổ chức, triển khai thực hiện chính sách và chương trình trợ giúp DNNVV tại khu vực mình phụ trách.

1.2.3.3. Cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn, cụ thể như sau: 1) Định hướng công tác phát triển

DNNVV; xây dựng hoặc tham gia xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV ở địa phương. Tổng hợp xây dựng các chương trình trợ giúp DNNVV; điều phối, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện các chương trình trợ giúp sau khi được duyệt. 2) Tổ chức đối thoại giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp nhằm trao đổi thông tin, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong hoạt động kinh doanh của các DNNVV; tuyên dương, khen thưởng các nghệ nhân, doanh nhân, DNNVV có thành tích xuất sắc trong kinh doanh, có sáng tạo trong thiết kế mẫu mã và truyền dạy nghề. 3) Hằng năm, báo cáo BKHĐT về tình hình trợ giúp phát triển DNNVV và các vấn đề cần giải quyết để tổng hợp xây dựng báo cáo thường niên về DNNVV. 4) Phối hợp với các Bộ, ngành và các tổ chức liên quan thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV ở địa phương theo quy định hiện hành.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao SKHĐT làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành, xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển DNNVV trên địa bàn để trình UBND cấp tỉnh phê duyệt, ban hành và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện. Đối với các địa phương có tổng số DNNVV trên 3000 (không bao gồm hợp tác xã và hộ kinh doanh) có thể thành lập một đơn vị trực thuộc SKHĐT thực hiện chức năng, nhiệm vụ về trợ giúp phát triển DNNVV ở địa phương.

1.2.3.4. Các tổ chức trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP: Chính phủ khuyến khích các tổ chức hiệp hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội thành lập và củng cố các tổ chức trợ giúp phát triển DNNVV, tham gia xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình trợ giúp cho DNNVV; phát triển dịch vụ phát triển kinh doanh.

1.2.4. Kinh nghiệm xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa của các quốc gia trên thế giới

Bất cứ một quốc gia nào cũng cần phát triển DNNVV, đặc biệt là có trách nhiệm của Nhà nước trong việc trợ giúp phát triển DNNVV. Ở nước ta, vấn đề trợ giúp phát triển DNNVV đã được đề cập từ 10 đến 15 năm nay, nhưng vấn đề ở các nước khác đã được đặt ra từ trước đó rất lâu. Kinh nghiệm ở hai quốc gia phát triển hàng đầu Châu Á hiện nay là Nhật Bản và Hàn Quốc là xuất phát điểm rất tốt cho Việt

Nam, bởi đây là hai quốc gia có bề dày cũng như có kết quả tốt trong việc trợ giúp DNNVV thời gian qua.

Ở Nhật Bản, Luật cơ bản DNNVV được ban hành năm 1963 khi nước này bắt đầu quá trình dịch chuyển sang nền kinh tế mở, là bước ngoặt thứ hai trong chính sách phát triển DNNVV sau khi Cục Doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập năm 1948. Luật cơ bản DNNVV đã chỉ ra 2 định hướng rõ ràng cho chính sách phát triển DNNVV. *Một là*, nâng cao cấu trúc DNNVV thông qua chính sách cải thiện năng suất: Hiện đại hóa trang thiết bị, nâng cao công nghệ, hợp lý hóa quản lý kinh doanh và tối ưu hóa quy mô doanh nghiệp (liên minh, hợp tác xã)...; *Hai là*, khắc phục các bất lợi của DNNVV bằng cách cải thiện các điều kiện cho giao dịch kinh doanh: Phòng, chống cạnh tranh quá mức, hợp lý hoặc giao dịch với nhà thầu phụ và bảo đảm cơ hội cho hợp đồng đấu thầu của Chính phủ...

Còn ở Hàn Quốc, đã sớm nhận thức DNNVV là loại hình doanh nghiệp chính tạo ra công ăn việc làm, đóng góp vào phát triển cân bằng trong thời đại của tăng trưởng kinh tế thiếu việc làm. Luật DNNVV của Hàn Quốc sớm ra đời từ năm 1966 gồm 19 đạo luật với mục đích rất rõ ràng là thúc đẩy DNNVV khởi sự và tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, phục vụ cho một cơ cấu phát triển thích hợp và tiên tiến. Cung cấp những vấn đề cơ bản đi đôi với việc định hướng cho DNNVV để cải tiến và các biện pháp thúc đẩy phát triển trên cơ sở hỗ trợ các DNNVV này phát triển độc lập, sáng tạo; giúp nền kinh tế quốc dân phát triển cân bằng qua việc tăng cường năng lực cạnh tranh và mở rộng kinh doanh cơ bản cho DNNVV bằng cách hỗ trợ đạt được cơ cấu công nghiệp tinh xảo hơn; đóng góp vào việc thành lập kết cấu công nghiệp vững chắc qua việc phát triển hợp lý các DNNVV bằng việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập và phát triển cơ sở vững chắc cho sự tăng trưởng.

Hiện nay, chính sách của hai quốc gia này đều coi DNNVV là khởi nguồn cho sự sáng tạo, sự linh hoạt trong hoạt động kinh doanh và có thể tạo ra những ngành công nghệ hoặc kinh doanh mới, để từ đó có các chính sách hỗ trợ tương ứng, điều này khắc phục quan điểm chỉ xem xét, hỗ trợ DNNVV dưới góc độ là những doanh nghiệp có nhiều điểm yếu và có nhiều bất lợi so với doanh nghiệp lớn. Thậm chí ở hai quốc gia này, còn lập riêng ngân hàng để cho vay, cấp bảo lãnh riêng cho DNNVV như

Ngân hàng Shoko Chukin của Nhật Bản hoặc Quỹ xúc tiến DNNVV của Hàn Quốc để thúc đẩy DNNVV khởi sự kinh doanh. Nguồn tiền của quỹ này lấy từ trái phiếu Chính phủ và lợi tức từ xổ số kiến thiết... Kinh nghiệm từ Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy, sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV ở nước ta hiện nay, đặc biệt là cần thiết phải ban hành Luật riêng để hỗ trợ DNNVV.

Kết luận chương 1

DNNVV có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội đối với bất kỳ một quốc gia nào. Mang trong mình những đặc điểm riêng biệt, DNNVV vừa có những lợi thế, vừa có những hạn chế nhất định. Sự trợ giúp của Nhà nước đối với các DNNVV thông qua việc xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách pháp luật là điều hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thời gian qua, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và các địa phương đã ban hành nhiều VBQPPL tạo điều kiện thông thoáng để DNNVV phát triển. Ngày 30/6/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về *trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, trong đó đưa ra định nghĩa và phân loại DNNVV; quy định 8 nhóm chính sách trợ giúp, bao gồm: *Trợ giúp tài chính; Mặt bằng sản xuất; Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật; Xúc tiến mở rộng thị trường; Tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công; Thông tin và tư vấn; Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực; Vườn ươm doanh nghiệp*; xác định trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong thực hiện các hoạt động trợ giúp. Đây cũng chính là những nội dung cơ bản của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV. Để cụ thể hóa 8 chính sách trợ giúp phát triển DNNVV nêu trên, TTCP và các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện, đưa các chính sách trợ giúp này đi vào cuộc sống, từng bước đáp ứng được yêu cầu trợ giúp ngày càng cao từ phía các DNNVV.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỪ THỰC TIỄN TỈNH TUYẾN QUANG

2.1. Thực trạng pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các quy định về trợ giúp phát triển DNNVV đánh dấu bằng sự ra đời của Công văn số 681/1998/CP-KTN ngày 20/06/1998 của Chính phủ về việc định hướng chiến lược và chính sách trợ giúp phát triển DNNVV. Bước sang năm 1999, với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, môi trường kinh doanh được cải thiện đáng kể, bằng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp, hoạt động trợ giúp cho DNNVV đã có nhiều sự chuyển biến mang tính đột phá. Ngày 23/11/2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về *trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Đây là VBQPPL chuyên sâu, dành riêng cho DNNVV, tạo ra một bước ngoặt trong việc triển khai thực hiện các hoạt động trợ giúp, từng bước tạo môi trường thuận lợi cho DNNVV phát triển.

Trước những thay đổi lớn từ trong và ngoài nước, đặc biệt là yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, ngày 30/6/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về *trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa* thay thế cho Nghị định số 90/2001/NĐ-CP đã có một số quy định không còn phù hợp. Sau 7 năm triển khai thực hiện, các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ đã từng bước đi vào cuộc sống và đạt được những kết quả nhất định. DNNVV đã có được sự trợ giúp tích cực từ nhiều phía, qua đó khắc phục được những hạn chế, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế nước ta chịu nhiều tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế. Quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ đã cho thấy ý nghĩa và tầm quan trọng của Nghị định này. Đây là cơ sở pháp lý để xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV, phát huy tiềm năng và nâng cao vai trò của các DNNVV trong phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, nhiều kế hoạch, chương trình dự án trợ giúp DNNVV đã được xây dựng và triển khai. Điển hình là các Kế hoạch phát triển

DNNVV 5 năm giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015 được TTCP phê duyệt tại Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 và 1231/QĐ-TTg ngày 07/9/2012. Các kế hoạch đưa ra hệ thống các giải pháp trợ giúp DNNVV tương đối toàn diện và có lộ trình thực hiện cụ thể. Bên cạnh đó, hầu hết 8 chính sách trợ giúp DNNVV nêu tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ đều đã có những văn bản pháp luật điều chỉnh, ví dụ như: Trong trợ giúp tài chính, TTCP có Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quyết định số 58/2003/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng cho DNNVV; BKHĐT có Thông tư số 15/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015 ban hành Danh mục lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí lựa chọn đối tượng ưu tiên hỗ trợ của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; BTC có Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Trong chính sách trợ giúp phát triển nguồn nhân lực có: Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của TTCP về phê duyệt chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008; Thông tư liên tịch số 05/2001/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 31/3/2011 giữa BKHĐT, BTC hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa,...

Nhiều tỉnh, thành phố cũng đã xây dựng các văn bản pháp luật, các chính sách, chương trình trợ giúp cho DNNVV trên hầu hết các lĩnh vực, như: quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ, tổ chức các cuộc đối thoại giữa chính quyền, các cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp... Một số ngân hàng thương mại đã triển khai các phương thức hỗ trợ tín dụng thích hợp hơn với đối tượng DNNVV, điều chỉnh lãi suất hỗ trợ DNNVV trong giai đoạn khó khăn... Một số chính sách về giãn và giảm thuế cũng được Chính phủ áp dụng trong giai đoạn khó khăn của DNNVV. Các bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp cũng đã và đang triển khai nhiều chương trình nhằm huy động nguồn lực của toàn xã hội thúc đẩy trợ giúp DNNVV. Nhận thức và sự quan tâm của các Bộ, ngành và địa phương đối với công tác trợ giúp DNNVV dần được nâng lên. Đó là những tín hiệu đáng khích lệ đối với cộng đồng DNNVV, giúp họ có thêm niềm

tin và sức chiến đấu để vượt qua khó khăn và phát triển bền vững.

Những kết quả trong việc xây dựng và triển khai thực hiện pháp luật về trợ giúp DNNVV trong thời gian qua được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

2.1.1. Về trợ giúp tài chính

Một trong những khó khăn lớn nhất của các DNNVV là tiếp cận các nguồn tài chính, tín dụng. Vì vậy, thời gian qua, Chính phủ, các bộ, ngành và các địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc trợ giúp DNNVV tiếp cận với nguồn vốn này thông qua các biện pháp sau:

Một là, điều chỉnh giảm lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và tiền tệ. Từ tháng 3/2012 đến tháng 12/2015, Ngân hàng Nhà nước đã 9 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất, tổng mức giảm khoảng 8,5%/năm. Riêng đối 5 lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn; xuất khẩu; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; DNNVV) lãi suất thấp hơn từ 1-2%/năm so với các lĩnh vực khác, qua đó góp phần tháo gỡ khó khăn cho các DNNVV. Hiện nay, dư nợ cho vay đối với DNNVV chiếm khoảng 22,3% tổng dư nợ cho vay của toàn bộ nền kinh tế và tăng trưởng bình quân khoảng 5%/năm [13].

Hai là, thành lập và củng cố hệ thống bảo lãnh tín dụng. Ngày 15/10/2013, TTCP đã ban hành Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV thay thế Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của TTCP. Theo đó, hoạt động bảo lãnh tín dụng có nhiều điểm mới, như: đối tượng bảo lãnh tín dụng thu hẹp lại, chỉ gồm các DNNVV, không bao gồm các hộ kinh doanh cá thể, các chủ trang trại, hộ nông dân; các quy định mới về tài sản thế chấp, mức bảo lãnh được sửa đổi để thuận lợi hơn cho DNNVV, bỏ quy định về phí bảo lãnh để các quỹ có quyền chủ động hơn. Ngày 08/10/2014, BTC cũng đã ban hành Thông tư số 147/2014/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của TTCP.

Ở cấp địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đẩy mạnh chỉ đạo thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV nâng số quỹ trên cả nước đến nay lên 25 quỹ. Sự ra đời và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng đã đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao cho DNNVV vì hầu hết các DNNVV đều rất khó khăn khi tiếp

cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng do không có tài sản thế chấp. Quỹ bảo lãnh tín dụng ra đời đã giúp cho các doanh nghiệp khơi thông nguồn vốn tín dụng, là cầu nối giữa ngân hàng với các DNNVV không có tài sản thế chấp nhưng có phương án sản xuất kinh doanh khả thi. Thời gian gần đây, TTCP đã có sự chỉ đạo quyết liệt trong việc yêu cầu các bộ, ngành rà soát các quy định liên quan đến hoạt động của hệ thống bảo lãnh tín dụng này nhằm phát huy đúng vai trò là một công cụ tài chính bổ sung trong việc trợ giúp tài chính cho các DNNVV.

Ba là, thành lập Quỹ Phát triển DNNVV. Ngày 17/4/2013, TTCP đã ký Quyết định số 601/QĐ-TTg *thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập nhằm hỗ trợ cho các DNNVV có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước, phù hợp với mục đích hoạt động của Quỹ. Ngày 31/12/2013, BKHĐT đã ban hành Quyết định số 2008/QĐ-BKHĐT *thành lập Hội đồng quản lý Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Quỹ Phát triển DNNVV với vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng chính thức ra mắt vào ngày 22/4/2016 tại Hà Nội. Dự kiến, những DNNVV được hưởng vốn vay ưu đãi có thể được hưởng lãi suất thấp, khoảng 5-7%, thấp hơn nhiều so với lãi suất của ngân hàng thương mại. Đối tượng của quỹ là các DNNVV trên phạm vi toàn quốc thỏa mãn yêu cầu cho vay của quỹ theo quy định tại Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015 của BKHĐT *về ban hành danh mục lĩnh vực ưu tiên của Quỹ Phát triển DNNVV*. Có thể nói, việc thành lập và đưa Quỹ đi vào hoạt động là một bước tiến quan trọng của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc tăng cường kênh hỗ trợ tài chính cho DNNVV. Đây được coi là một định chế tài chính nhà nước đầu tiên dành riêng cho đối tượng là các DNNVV.

Bốn là, hoàn thiện khung pháp lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán tạo điều kiện cho DNNVV huy động vốn từ thị trường chứng khoán. Ngày 20/7/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, trong đó bổ sung các quy định về chào bán cổ phiếu riêng lẻ, theo đó các doanh nghiệp chào bán cổ phiếu riêng lẻ bao gồm cả công ty đại chúng và công ty chưa đại chúng, quy định này nhằm hạn chế, ngăn ngừa việc sử dụng phương thức

chào mua công khai để thao túng giá, bảo vệ cho các nhà đầu tư nhỏ, trong đó có các DNNVV.

Tuy nhiên, pháp luật về trợ giúp tín dụng cho DNNVV trong thời gian qua cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Các quy định phức tạp về tài sản bảo đảm, lãi suất, thủ tục, quy trình vay vốn, giải ngân, thanh toán... là những nguyên nhân hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của DNNVV. Một số quy định về trợ giúp tín dụng cho DNNVV chậm được ban hành hoặc mất nhiều thời gian do phải chờ văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan. Hiện nay, chỉ có 30% các DNNVV tiếp cận được vốn từ ngân hàng, 70% còn lại phải sử dụng vốn tự có hoặc vay từ nguồn khác (trong số này có nhiều doanh nghiệp vẫn phải chịu vay ở mức lãi suất cao 15 - 18%), rất ít các doanh nghiệp đáp ứng được điều kiện không được nợ thuế quá hạn, không nợ lãi suất quá hạn [8].

Bên cạnh đó, cũng chưa có cơ chế khuyến khích các ngân hàng thương mại mở rộng cho vay đối với các DNNVV, hay nói cách khác là các ngân hàng thương mại được lợi gì khi cho các DNNVV vay vốn. Ví dụ như cần có quy định khi các ngân hàng thương mại đạt tỷ lệ phần trăm dư nợ tối thiểu cho vay đối với DNNVV hoặc cho DNNVV vay với lãi suất ưu đãi theo các mục tiêu phát triển thì các ngân hàng thương mại này sẽ được hưởng một số hỗ trợ từ Nhà nước.

Hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV hiện nay chưa thực sự hiệu quả. Quỹ bảo lãnh tín dụng do nhà nước thành lập, không vì mục tiêu lợi nhuận, nguồn vốn hoạt động của Quỹ chủ yếu từ ngân sách nhà nước nên chỉ đáp ứng được một tỷ lệ rất nhỏ so với nhu cầu về vốn của các DNNVV, chưa có cơ chế cho phép thành lập các Quỹ bảo lãnh tín dụng do các hiệp hội và doanh nghiệp thành lập. Quy định về biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn tại Điều 23 của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg còn “trói buộc” nhiều doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn vay, cần cho phép nhiều hình thức bảo đảm khác. Bên cạnh đó, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp tín dụng còn rườm rà, chưa có quy định về sự phối hợp giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với các ngân hàng thương mại trong việc xây dựng quy trình đồng thẩm định nên một hồ sơ tín dụng phải thẩm định hai lần, gây mất thời gian và công sức cũng như chi phí cho doanh nghiệp. Mặt khác mỗi địa phương đều tự xây dựng một quy trình cấp bảo lãnh

tín dụng riêng nên các doanh nghiệp lúng túng khi nộp hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh tín dụng. Mô hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng chưa thống nhất, có địa phương Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động độc lập, có địa phương Quỹ bảo lãnh tín dụng được giao cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương, các chi nhánh Ngân hàng Phát triển quản lý và điều hành. Chính phủ chưa có quy định về việc rút vốn, chuyển nhượng vốn góp của các tổ chức, cá nhân sau khi tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng...

Chính sách ưu đãi về thuế đối với DNNVV cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Hiện nay, chưa có quy định về chính sách giảm, giãn thuế dành riêng cho khu vực DNNVV, hầu như các chính sách giảm, giãn thuế chỉ có tác dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chưa có quy định cho các DNNVV được hỗ trợ giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn tối đa 5 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động.

2.1.2. Về mặt bằng sản xuất

Luật Đất đai năm 2013 đã có nhiều quy định tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng tiếp cận đất sạch để phục vụ sản xuất, kinh doanh, trong đó có 11 Điều quy định nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất sạch thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Để tạo thêm quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, Luật có một số quy định mới. Ví dụ như, việc thu hồi đất được thực hiện không chỉ cho dự án cụ thể mà có thể tiến hành thu hồi theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Ngoài ra, đất đã được giao hay cho thuê mà nhà đầu tư sản xuất kinh doanh để nhàn rỗi liên tục 12 tháng hay chậm tiến độ đầu tư dự án 24 tháng so với kế hoạch sẽ bị thu hồi. Bên cạnh đó, tổ chức phát triển quỹ đất được thành lập và được giao quản lý quỹ đất sạch để đấu thầu, và chỉ được tổ chức đấu thầu khi đất đã được giải phóng mặt bằng.

Việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng cũng ngày càng trở nên minh bạch hơn. Luật Đất đai năm 2013 quy định chuyển cơ bản từ việc giao đất sang cho thuê đất đối với mục đích sản xuất kinh doanh; các điều kiện đấu thầu quyền sử dụng đất đối với đất mang ra đấu thầu và điều kiện của các bên tham gia đấu thầu cũng được quy định rõ ràng.

Trong thời gian qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã có một số hoạt động

triển khai thực tế để tạo thêm quỹ đất tiềm năng. Cụ thể là Bộ đã tiến hành thống kê đất hoang hóa, đất sử dụng không đúng mục đích; giao Tổng cục Môi trường nghiên cứu và hoàn thiện Đề án hỗ trợ DNNVV thực hiện kiểm toán môi trường và quản lý sinh thái; xây dựng cơ chế hỗ trợ DNNVV gây ô nhiễm di dời cơ sở sản xuất thông qua việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất ở và đất thương mại nhằm mục đích chuyển nhượng, trang trải chi phí di chuyển.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều chính sách thực hiện hỗ trợ DNNVV cải thiện tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh, tăng cường bảo vệ môi trường thông qua việc lập và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tạo điều kiện để phát triển các KCN, cụm công nghiệp có quy mô hợp lý và giá thuê đất phù hợp với khả năng của DNNVV; hỗ trợ DNNVV triển khai các chương trình giảm thiểu ô nhiễm môi trường; đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn và công bố công khai. Nhiều địa phương đã đăng tải thông tin cung cấp bản đồ tổng thể quy hoạch chung của tỉnh, thành phố và thông tin các khu đất trống kêu gọi đầu tư trên Cổng thông tin điện tử. Bên cạnh đó, Ban Quản lý KCN và Khu chế xuất của các tỉnh, thành phố đã rà soát và công bố quỹ đất còn trống trong các KCN với tổng diện tích đất đã có hạ tầng để cho thuê.

Có thể nói việc thực hiện chính sách trợ giúp về mặt bằng sản xuất cho các DNNVV đang được các các bộ, ngành và các địa phương trên cả nước thực hiện tốt, với nhiều cách làm sáng tạo, các thủ tục hành chính trong việc giao đất, cho thuê đất cũng được thực hiện nhanh gọn hơn, thu hút và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, các DNNVV vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, bởi nguồn lực khan hiếm trong điều kiện quốc gia đông dân số như Việt Nam. Các quy định pháp luật về đất đai khá phức tạp và thường xuyên thay đổi, thậm chí có nhiều quy định mâu thuẫn, chồng chéo. Hiện nay, chưa có văn bản pháp luật nào quy định về các chính sách đất đai dành riêng cho DNNVV, các quy định này mới chỉ đề cập chung đến việc tạo điều kiện về đất đai cho các doanh nghiệp.

Thủ tục về quyền sử dụng đất cũng là một vướng mắc của doanh nghiệp. Thực tế là có không ít các DNNVV phải đi thuê lại mặt bằng của các doanh nghiệp nhà

nước, các tổ chức, các cơ quan nhà nước với giá cao nhưng lại không thể đầu tư dài hạn để sản xuất vì thiếu đảm bảo pháp lý. Trong khi nhiều doanh nghiệp lớn, trong đó có cả các doanh nghiệp nhà nước sử dụng đất sai mục đích thậm chí đã dừng sản xuất kinh doanh thì chưa bị Nhà nước thu hồi. Ngay cả khi doanh nghiệp đã có mặt bằng sản xuất thì việc lo đủ các thủ tục để được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất mang đi thế chấp, cầm cố cũng đòi hỏi phải tốn nhiều công sức và chi phí.

Tuy Chính phủ có quy định địa phương phải lập và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhưng hiện nay vẫn có nơi các thông tin không được công khai minh bạch, làm ảnh hưởng tới tâm lý ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, những thủ tục liên quan đến đất đai ở các địa phương còn rườm rà và chưa minh bạch, đặc biệt mỗi địa phương khác nhau lại có những quy định khác nhau, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thuê đất để sản xuất kinh doanh. Nhiều DNNVV phải sử dụng diện tích nhà ở của mình hoặc đi thuê lại các diện tích nhỏ lẻ để làm trụ sở, cơ sở kinh doanh.

2.1.3. Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật

Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật là yếu tố quan trọng, quyết định sự phát triển lâu dài, bền vững đối với bất cứ một doanh nghiệp nào. Trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp, việc xây dựng, thực hiện các chính sách trợ giúp cho DNNVV đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, thể hiện qua các nội dung sau:

Một là, thực hiện hỗ trợ tài chính để phát triển khoa học và công nghệ. Ngày 05/8/2011, TTCP đã ban hành Quyết định số 1342/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quyết định số 1051/QĐ-TTg ngày 03/7/2013 ban hành Điều lệ và Tổ chức hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia. Đây là tổ chức tài chính Nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ. Vốn điều lệ của Quỹ là một nghìn tỷ đồng do ngân sách nhà nước về hoạt động khoa học, công nghệ cấp. Quỹ được cấp vốn bổ sung hằng năm từ ngân sách nhà nước để đạt tổng mức vốn điều lệ của Quỹ. Ngoài ra, theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các doanh

ngành được phép trích 10% lợi nhuận trước thuế để đầu tư đổi mới công nghệ. Đây là những kênh pháp lý quan trọng giúp cho các DNNVV có thể tiếp cận, sử dụng kinh phí cho hoạt động đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật.

Hai là, khuyến khích doanh nghiệp đăng ký quyền sở hữu công nghiệp. BKHCN đã ban hành Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN xác định rõ hơn thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp. Việc hỗ trợ DNNVV đăng ký sở hữu công nghiệp đã có một số kết quả khả quan. Chỉ tính riêng trong năm 2011, có 17.053 đơn đăng ký của DNNVV, trong đó có 7.800 lượt DNNVV được tư vấn, 13.388 đơn được cấp văn bằng bảo hộ [1, tr. 35].

Ba là, khuyến khích DNNVV ứng dụng, đổi mới công nghệ. Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của TTCP đã có những tác động tích cực tới các DNNVV. Số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 10%/năm. Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm quốc gia có thể làm chủ được công nghệ tiên tiến để sản xuất sản phẩm. Nhà nước cũng có nhiều biện pháp nhằm khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp đối với thị trường khoa học và công nghệ. Điều 46, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/01/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ có nêu: *Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp và các hình thức khác. Khuyến khích các doanh nghiệp đặt hàng đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa với các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước...*

Ngoài ra còn có nhiều chính sách hỗ trợ thông tin khoa học công nghệ cho doanh nghiệp. Chợ công nghệ và thiết bị online, các hội chợ Techmart hằng năm hoạt động khá hiệu quả. Trung bình mỗi Techmart có hơn 300 gian hàng giới thiệu hàng nghìn công nghệ, thiết bị. Đây là một kênh hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh với chi phí thấp; giúp kết nối cung - cầu, tìm hiểu, đặt hàng, giao dịch mua bán, chuyển giao công nghệ, thiết bị. Nhiều tỉnh, thành phố cũng tổ chức các Techmart ở địa phương nhằm hỗ trợ cho doanh

ngành đổi mới, nâng cao công nghệ.

Tuy nhiên, hoạt động trợ giúp đổi mới công nghệ, trình độ kỹ thuật cho DNNVV cũng còn nhiều hạn chế. Theo Cục Phát triển doanh nghiệp, BKHĐT, chỉ có khoảng 8% số DNNVV đạt trình độ công nghệ tiên tiến (phần lớn là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Các DNNVV khó tiếp cận những chính sách trợ giúp và các chương trình ưu đãi của Chính phủ do nguồn lực của bản thân doanh nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, cũng chưa có cơ chế đủ mạnh để buộc doanh nghiệp phải đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Tuy Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định doanh nghiệp được trích tới 10% lợi nhuận trước thuế để lập quỹ phát triển khoa học công nghệ nhưng hầu hết các doanh nghiệp vẫn chưa quan tâm và cũng chưa đầu tư.

Khả năng tiếp cận vốn để đầu tư vào khoa học công nghệ của DNNVV từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của các địa phương còn nhiều hạn chế, lý do là quy định về điều kiện cho vay của các quỹ là khá khắt khe, như doanh nghiệp phải có số năm liên tiếp có lãi, phải có tài sản bảo đảm lớn... những điều kiện này chỉ có doanh nghiệp mạnh mới có thể đáp ứng. Việc thành lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/2/2011 của BTC trên thực tế chưa phát huy hiệu quả, vì lợi nhuận của DNNVV thường là ít nên kinh phí để thành lập quỹ là nhỏ. Một số chương trình, hoạt động liên quan đến trợ giúp đổi mới công nghệ cho DNNVV chưa có hoặc chậm ban hành thông tư, văn bản hướng dẫn, như: Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; hoạt động khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ; việc liên kết giữa DNNVV với các trường đại học, viện nghiên cứu trong hoạt động ứng dụng công nghệ mới...

2.1.4. Xúc tiến mở rộng thị trường

Ngày 15/11/2010, TTCP đã ban hành Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ban hành *Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia*. Ngày 14/11/2014, BTC ban hành Thông tư số 171/2014/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia. Qua gần 6 năm hoạt động, Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia

đã thu hút được sự tham gia tích cực của các địa phương, tổ chức hiệp hội doanh nghiệp ngành nghề. Trung bình mỗi năm ngân sách Nhà nước dành gần 100 tỷ đồng cho hơn 100 đề án, hỗ trợ cho hàng nghìn doanh nghiệp tham gia, trong đó 90% là DNNVV. Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, giá trị hợp đồng ký kết và doanh số bán hàng đạt trung bình hơn 1 tỷ USD và gần 500 tỷ đồng mỗi năm. Từ mô hình Chương trình, nhiều địa phương đã ban hành các chính sách để chủ động bố trí ngân sách để hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp trên địa bàn [1, tr. 48,49].

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV mở rộng thị trường cũng từng bước được hoàn thiện. Luật Đầu tư năm 2014 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015, thay thế cho Luật Đầu tư năm 2005 với nhiều thay đổi quan trọng, trong đó có nhiều điểm quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

Tuy nhiên, hiện nay, khả năng chiếm lĩnh thị trường, tiêu thụ sản phẩm của DNNVV còn yếu, chưa khai thác hết tiềm năng thị trường trong nước. Việc xác định hệ thống các kênh lưu thông từ sản xuất đến tiêu thụ chưa hiệu quả. Trong thời gian qua, khâu này chủ yếu vẫn do tư thương làm nhiều, doanh nghiệp vẫn là loại hình quy mô nhỏ buôn bán kiểu “phi vụ” qua nhiều khâu trung gian. Điều đó dẫn đến tình trạng ép giá đầu vào, nâng giá đầu ra. Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh còn mang tính tự phát. Công tác quản lý thị trường còn nhiều sơ hở, dẫn tới tình trạng hàng lậu tràn lan, hàng giả gia tăng, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và người sản xuất.

Việc mở rộng thị trường nước ngoài còn gặp nhiều khó khăn do DNNVV thiếu thông tin bạn hàng. Các DNNVV thiếu thông tin về thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, khả năng marketing hạn chế. Một số doanh nghiệp chỉ có thông tin chấp vá, không có điều kiện kiểm tra đối tác nước ngoài, vì vậy thường chịu nhiều thua thiệt. Nhà nước đã cố gắng thay nhiều biện pháp phi thuế quan bằng các chính sách thuế quan hiệu quả hơn nhưng việc sử dụng hạn ngạch nhập khẩu và giấy phép nhập khẩu còn được áp dụng tương đối nhiều trong việc bảo hộ một số mặt hàng. Việc bảo hộ bằng hạn ngạch nhập khẩu có rất nhiều tác hại mà một trong những tác hại lớn do

việc bảo hộ bằng hạn ngạch nhập khẩu gây ra tình trạng độc quyền khá nhiều dưới các hình thức khác nhau.

Bên cạnh đó, một số chính sách, chương trình trợ giúp DNNVV trong xúc tiến mở rộng thị trường chưa thực sự phù hợp khi thị trường thường xuyên thay đổi. Hiệu quả từ Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia còn khiêm tốn. Mỗi tỉnh, thành phố có cách làm riêng trong việc trợ giúp DNNVV mở rộng thị trường theo kiểu “mạnh ai người đẩy làm”. Thiếu quy định để hình thành mạng liên kết sản xuất, chuỗi giá trị cho DNNVV, đặc biệt là sự liên kết giữa các DNNVV với nhau và giữa các DNNVV với các doanh nghiệp lớn.

2.1.5. Tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công

Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Đấu thầu năm 2013, nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ thuộc một trong ba đối tượng được hưởng ưu đãi khi tham gia đấu thầu trong nước để cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp. Tại Điều 6 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 *quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu* quy định về ưu đãi đối với đấu thầu trong nước đối với DNNVV như sau: Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Luật Đấu thầu được xếp hạng cao hơn hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Đối với gói thầu xây lắp có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng chỉ cho phép nhà thầu là doanh nghiệp cấp nhỏ và siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham gia đấu thầu.

Tuy nhiên trên thực tế việc trợ giúp DNNVV tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công còn nhiều hạn chế. Quy định về vấn đề này còn chung chung, chưa cụ thể, về cơ bản mang tính “khuyến khích” nhiều hơn là tính quy phạm bắt buộc. Ví dụ như: Quy định Chính phủ và các UBND tỉnh và thành phố dành tỷ lệ nhất định cho DNNVV thực hiện các hợp đồng hoặc đơn đặt hàng để cung cấp một số hàng hóa, dịch vụ công trên thực tế là khó thực hiện, “tỷ lệ nhất định” là bao nhiêu, nhiều hay ít. Bên

cạnh đó, TTCP cũng chưa ban hành cơ chế khuyến khích DNNVV tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nên chưa có cơ sở pháp lý để các DNNVV tiếp cận được với chính sách hỗ trợ này.

2.1.6. Thông tin và tư vấn

Tháng 10/2009, Bộ trưởng BKHĐT đã ban hành các Quyết định số 1551/QĐ-BKH và 1536/QĐ-BKH về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc và Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp DNNVV phía Nam. Đây là 02 đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, có chức năng tổ chức, triển khai thực hiện chính sách và chương trình trợ giúp DNNVV tại khu vực. Một trong những nhiệm vụ chính của 02 trung tâm này là tư vấn, làm đầu mối thu thập, cung cấp, phổ biến các thông tin cho DNNVV về công nghệ, kỹ thuật, quản lý sản xuất và các dịch vụ phát triển kinh doanh khác; xúc tiến, triển khai hoạt động kết nối doanh nghiệp...

Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 5/5/2010 của TTCP và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 28/11/2014 đã khẳng định được những kết quả quan trọng trên thực tế, tạo được chuyển biến cơ bản về nhận thức pháp lý, ý thức pháp luật và thói quen tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

Chính phủ, các bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua các cổng thông tin điện tử đã cung cấp những thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, tạo điều kiện tốt hơn để các DNNVV tiếp cận với các thông tin về môi trường sản xuất kinh doanh, các chính sách ưu đãi đầu tư. Có thể kể đến một số cổng thông tin như: cổng thông tin doanh nghiệp của Cục Phát triển doanh nghiệp, BKHĐT (<http://www.business.gov.vn>); hoạt động hỗ trợ thông tin thị trường trong xuất khẩu được thực hiện thông qua các cổng thông tin của Bộ Công thương: cổng thông tin Xuất khẩu Việt Nam (<http://www.vnex.com.vn>), cổng thông tin Thị trường nước ngoài (<http://www.vietnamexport.com>) cổng thông tin Thương mại điện tử quốc gia (www.ecvn.com), các cổng thông tin này cung cấp cho doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV kênh thông tin thị trường chính thống và chuẩn xác. Ngoài ra,

DNNVV còn được hỗ trợ tiếp cận thông tin qua các trang web của hiệp hội ngành hàng, trang web của các Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc (<http://www.hotrodoanhnghiep.gov.vn>) và phía Nam (<http://www.smestac.gov.vn>)...

Thực hiện Luật Đấu thầu năm 2013, việc đấu thầu qua mạng đã triển khai thực hiện thông qua website <http://muasamcong.mpi.gov.vn>. Đây là quy định giúp cho việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp được công khai, minh bạch, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp. Năm 2014, BKHĐT cho ra mắt ấn phẩm Sách trắng DNNVV Việt Nam, đây là ấn phẩm quan trọng, với những số liệu thống kê chính thức về DNNVV giúp cho các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp có thể dễ dàng tra cứu, phục vụ việc quản lý cũng như kết nối kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, hoạt động trợ giúp thông tin và tư vấn cho DNNVV cũng gặp không ít khó khăn do thiếu cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành có liên quan. Hầu hết các hoạt động tư vấn, trợ giúp thông tin đều do các Trung tâm hỗ trợ DNNVV, do BKHĐT hoặc SKHĐT các tỉnh, thành phố thực hiện, là cơ quan Nhà nước, không vì mục tiêu lợi nhuận nên hoạt động tư vấn, trợ giúp thông tin còn có mặt hạn chế. Chưa có quy định về hoạt động của cổng thông tin quốc gia hỗ trợ DNNVV...

2.1.7. Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực

Trong những năm qua, Nhà nước đã tăng cường các nguồn lực để đào tạo cho DNNVV. Ngày 13/8/2014, BKHĐT và BTC đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (thay thế Thông tư liên tịch 05/2011/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 31/3/2011). Thông tư liên tịch này hướng dẫn việc lập kế hoạch, tổ chức và quản lý thực hiện hoạt động trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các DNNVV; dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ cho hoạt động đào tạo. Trong giai đoạn 2012-2015, trung bình mỗi năm ngân sách Nhà nước dành khoảng 50 tỷ đồng để đào tạo cho khoảng gần 70 nghìn nhân lực của các DNNVV. Theo đánh giá của các học viên, đặc biệt là các DNNVV ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa thì tác động của các khóa đào tạo là rất tích cực. Đội ngũ học viên thuộc các DNNVV được trang bị các kiến thức về quản trị doanh nghiệp một cách có hệ thống, giúp doanh nghiệp tự tin hơn trong kinh doanh và xây

dụng chiến lược kinh doanh với tầm nhìn dài hạn và bền vững [1, tr.42].

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng có nhiều chính sách tạo thuận lợi cho DNNVV trong tuyển dụng lao động, tiếp cận nguồn lao động chất lượng. Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của TTCP) đã góp phần giúp DNNVV tiếp cận và sử dụng được nguồn lao động có chất lượng ngày càng tốt hơn. Các phiên giao dịch việc làm được tổ chức thường xuyên giúp kết nối cung cầu lao động. Năm 2012, BLĐTBXH đã lập trang thông tin điện tử (<http://www.vieclamvietnam.gov.vn>) để cung cấp thông tin việc làm và nhu cầu tuyển dụng, trang tin này đã mang lại nhiều hữu ích và tiện dụng cho cả người lao động và các DNNVV.

Hiện nay, hoạt động đào tạo cho DNNVV dần chuyển hướng sang đào tạo có trọng tâm, trọng điểm hơn hướng tới những ngành, lĩnh vực ưu tiên nhất định của Nhà nước. Đồng thời, BKHĐT đang xây dựng kế hoạch để mở rộng hình thức đào tạo qua truyền hình và mạng internet nhằm phổ cập nội dung cơ bản nhất về quản trị doanh nghiệp tới mọi đối tượng, cùng với đó là tổ chức các khoá đào tạo trực tiếp với nội dung chuyên sâu cho những DNNVV trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên. Với sự thay đổi trong cách thức triển khai, việc đo lường tác động của hoạt động đào tạo tới DNNVV khả thi và rõ nét hơn.

Tuy nhiên, chính sách trợ giúp phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV cũng còn có những hạn chế nhất định. Các chương trình trợ giúp nguồn nhân lực cho DNNVV hiện nay thường được lồng ghép với nhiều chương trình khác, dẫn đến bị trùng lặp, kém hiệu quả. Chưa hình thành được quỹ phát triển nguồn nhân lực, chưa tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho các tổ chức quốc tế trợ giúp DNNVV bằng các hình thức đa dạng, chưa có cơ chế đánh giá hiệu quả sau đào tạo nhân lực của DNNVV. Mặc dù Nhà nước ngày càng quan tâm hơn đến các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV nhưng do kinh phí thực hiện các chương trình này còn hạn chế, chất lượng và nội dung đào tạo chưa thật sự đáp ứng được nhu cầu. Bản thân DNNVV cũng chưa thật sự quan tâm và nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho doanh nghiệp, do đó chất lượng nguồn nhân lực của DNNVV còn bộc lộ nhiều hạn chế. Tại khoản 1 Điều 14 Thông tư liên tịch

04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC của BKHĐT, BTC quy định: “Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho một khóa đào tạo tối đa không vượt quá 50% tổng chi phí một khóa đào tạo”, theo ý kiến của nhiều địa phương, mức hỗ trợ trên là thấp, không thu hút được các DNNVV tham gia.

2.1.8. Vườn ươm doanh nghiệp

Vườn ươm doanh nghiệp là một tổ chức liên kết giữa Trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học, chính quyền và các doanh nghiệp khởi sự (hay các nhóm, cá nhân có ý định thành lập doanh nghiệp). Tổ chức này có mục đích tạo ra môi trường "lồng ấp", "nuôi dưỡng" các doanh nghiệp khởi sự trong một thời gian nhất định để các đối tượng này có thể vượt qua những khó khăn ban đầu, khẳng định sự tồn tại và phát triển như những doanh nghiệp độc lập.

Vườn ươm cung cấp các dịch vụ và cơ sở vật chất cần thiết để hỗ trợ việc khởi nghiệp từ giai đoạn hình thành ý tưởng, phát triển sản phẩm cho đến khi thành lập và phát triển doanh nghiệp thành công.

Trong những năm gần đây, Chính phủ, BTC, BKHCN, UBND một số tỉnh, thành phố đã quan tâm, có nhiều chính sách nhằm khuyến khích thành lập vườn ươm doanh nghiệp để thực hiện trợ giúp có thời hạn doanh nghiệp trong giai đoạn khởi sự theo quy trình và có hệ thống thông qua việc cung cấp cho các doanh nghiệp được ươm tạo không gian, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh các nguồn lực cần thiết nhằm giúp các doanh nghiệp hiện thực hóa, thương mại hóa các ý tưởng kinh doanh và công nghệ. Việt Nam đã hình thành một số mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ, đó là: Vườn ươm thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội, Vườn ươm các doanh nghiệp công nghệ thông tin của Tập đoàn FPT, vườn ươm doanh nghiệp thuộc Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Hòa Lạc... Đặc biệt là mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao do Nhà nước quản lý, nhằm tổ chức và triển khai các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có ý tưởng và nghiên cứu thực hiện việc hoàn thiện công nghệ, chế thử sản phẩm và thành lập doanh nghiệp.

Mới đây, TTCP đã ban hành Quyết định số 1193/QĐ-TTg ngày 30/7/2015 về việc thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tại thành phố Cần Thơ. BTC đã ban hành Thông tư số

214/2015/TT-BTC hướng dẫn cơ chế, chính sách ưu đãi về hỗ trợ ngân sách nhà nước, thuế và tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại Quyết định 1193/QĐ-TTg của TTCP. Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh phát triển sản phẩm và ứng dụng công nghệ được ươm tạo thành công tại Vườn ươm này được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định, doanh nghiệp chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn. Thông tư cũng quy định ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với Vườn ươm này như: Hàng hóa là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ nhập khẩu phục vụ trực tiếp vào hoạt động ươm tạo công nghệ của Vườn ươm được miễn thuế nhập khẩu... Ngoài ra, doanh nghiệp tham gia ươm tạo công nghệ tại Vườn ươm này còn được hưởng nhiều nội dung hỗ trợ về phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực...

Tuy nhiên, khung pháp lý về vườn ươm doanh nghiệp vẫn còn sơ khai, phạm vi điều chỉnh còn hẹp và chậm được ban hành. Khái niệm về vườn ươm doanh nghiệp công nghệ chưa thực sự rõ ràng, không mang tính pháp định. Chưa có các cơ chế khuyến khích cụ thể thành lập, vận hành vườn ươm doanh nghiệp. Nhận thức về vai trò, chức năng và các lợi ích của các vườn ươm trong cộng đồng vẫn còn hạn chế, ngay đối với các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách. Điều này có thể làm giảm hiệu quả hoạch định hệ thống thể chế, định chế khuyến khích phát triển các vườn ươm, với một lộ trình thích hợp, hiệu quả. Hơn nữa, tính sẵn sàng sẽ chia cổ phần (chủ sở hữu) và hợp tác kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam chưa cao cũng ảnh hưởng bất lợi tới việc phát triển vườn ươm, nhất là việc tạo vốn ban đầu.

Việc huy động nguồn tài trợ cho hình thành và hoạt động cho các vườn ươm vẫn còn nhiều khó khăn. Nguồn tài trợ cho các vườn ươm còn rất hạn chế. Nguồn vốn tài trợ từ ngân sách nhà nước, địa phương cho thành lập và hoạt động của nhiều vườn ươm doanh nghiệp hoạt động không vì lợi nhuận còn rất ít, chủ yếu là dành cho mặt bằng và cơ sở nhà xưởng. Các nguồn vốn khác tài trợ cho hoạt động vườn ươm, nhất là các vườn ươm công nghệ cao vẫn còn hạn chế. Điều này chủ yếu do khung pháp lý chậm được ban hành, các quỹ hỗ trợ trực tiếp đến nay chưa hoạt động. Các loại hình

vườn ươm vẫn còn hạn chế. Các vườn ươm hiện hữu phần nhiều là vườn ươm doanh nghiệp công nghệ, chủ yếu công nghệ thông tin.

Hiện tại, vẫn còn bất cập trong thực hiện các vấn đề bản quyền, sở hữu trí tuệ trên các phương diện: yếu kém trong thực thi, chưa có quy định rõ ràng về việc phân chia quyền lợi liên quan đến bản quyền khi được ươm tạo thành công cho các bên tham gia vườn ươm. Hầu hết các vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể về bản quyền và sở hữu trí tuệ. Các vườn ươm chưa có đủ mạng lưới chuyên gia và dịch vụ chuyên nghiệp nhằm phục vụ công tác ươm tạo; các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp còn ở mức cơ bản.

2.1.9. Về quản lý trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo quy định tại Điều 15 và Điều 18 của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc BKHĐT, các SKHĐT địa phương có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV; làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp phát triển DNNVV, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện. Như vậy, chức năng quản lý nhà nước đối với DNNVV được giao thống nhất về một đầu mối, thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cũng như tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng liên hệ, trao đổi, tránh tình trạng phân tán, trùng lặp gây lãng phí.

Ngoài ra, theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, để ban hành và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DNNVV, TTCP có một kênh tư vấn quan trọng là Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV (thành lập theo Quyết định số 1918/QĐ-TTg ngày 20/10/2010 của TTCP). Đây cũng là điểm mới để huy động tối đa nguồn lực tham mưu với Chính phủ hoạch định các chính sách có tính thực tiễn cao nhằm tạo dựng môi trường thuận lợi để phát triển DNNVV.

Để nâng cao năng lực đơn vị thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV, ngày 12/3/2015, TTCP đã ban hành Quyết định số 265/QĐ-TTg *phê duyệt Đề án tăng cường năng lực đơn vị thực hiện trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, với mục tiêu là hình thành hệ thống các đơn vị thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV ở Trung ương và địa phương; tăng cường năng lực cho các tổ chức này nhằm thực hiện tốt

chức năng, nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của hệ thống tổ chức trợ giúp phát triển DNNVV cũng có những hạn chế, vướng mắc. Các quy định pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV còn bất cập. Việc quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của BKHĐT, SKHĐT trong hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV còn chậm. Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 05/8/2009 *hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện* chưa có quy định nào đề cập đến chức năng, nhiệm vụ của SKHĐT làm đầu mối trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn...

Thực tế cho thấy phần lớn các địa phương giao cho đơn vị cấp phòng kiêm nhiệm (trực thuộc SKHĐT), một số địa phương thành lập trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc SKHĐT, một số ít địa phương giao cho Trung tâm thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện. Về đội ngũ cán bộ, các đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai chính sách trợ giúp phát triển DNNVV thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư chỉ có tổng số khoảng 200 cán bộ, trong khi đó phần lớn là kiêm nhiệm, nên việc bố trí thời gian cho việc triển khai thực hiện còn hạn chế.

Ngoài ra, trên thực tế có rất nhiều các tổ chức, hiệp hội đại diện cho DNNVV, các tổ chức, hiệp hội này đã có nhiều hoạt động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các DNNVV trong ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách. Tuy nhiên, chưa có quy định rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, hiệp hội này trong thực hiện các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Tuyên Quang

2.2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang

Tuyên Quang là một tỉnh miền núi phía Bắc, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 165 km, có tổng diện tích tự nhiên là 5.868 km², chiếm 1,78% diện tích cả nước; phía bắc giáp tỉnh Hà Giang, phía nam giáp tỉnh Phú Thọ, phía đông giáp các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn và Thái Nguyên, phía tây giáp tỉnh Yên Bái.

Tuyên Quang có nhiều sông suối, lớn nhất là sông Lô và sông Gâm chảy qua địa

phận tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang. Ngoài ra còn rất nhiều con sông nhỏ như: sông Năng (Na Hang), sông Phó Đáy (Sơn Dương) cùng hàng trăm ngòi, lạch. Núi, đồi Tuyên Quang chiếm 73,2% diện tích toàn tỉnh, chịu sự chi phối lớn bởi các dãy núi cao như dãy Tam Đảo ở phía nam và dãy Cao Khánh ở phía bắc.... Núi, đồi Tuyên Quang phần lớn được bao phủ bởi một thảm thực vật nhiệt đới khá dày và phong phú về chủng loại, với nhiều loại gỗ quý như: Đinh, Lim, Sến, Táu, Nghiến, Lát,... Lòng đất Tuyên Quang chứa nhiều khoáng sản: vàng, thiếc, kẽm, barít, pisít, ăngtimoan, măng gan, cao lanh và các loại cát, sỏi... Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, Tuyên Quang có lượng mưa trung bình hằng năm rất lớn, độ ẩm cao, lượng chiếu sáng lớn, chia thành hai mùa rõ rệt và hay thay đổi thất thường.

Tuyên Quang là một địa danh thiêng liêng đối với đồng bào mọi miền của Tổ quốc. Là một tỉnh giàu truyền thống văn hóa và lịch sử cách mạng, trong Cách mạng Tháng tám năm 1945, Tuyên Quang là “Thủ đô khu giải phóng”, nơi Trung ương Đảng, Bác Hồ đã ở và làm việc, lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Tuyên Quang là “Thủ đô kháng chiến”, nơi Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ cùng với 13/14 bộ và cơ quan ngang bộ, gần 60 ban, ngành, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn Tuyên Quang để lãnh đạo cuộc kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn. Tuyên Quang ngày nay được nhiều người biết đến như một điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh với nhiều địa danh: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, khu di tích lịch sử thành Nhà Bàu, thành Nhà Mạc, Bình Ca, Đá Bàn, Kim Bình; khu du lịch sinh thái hồ Thủy điện Tuyên Quang, khu du lịch suối nước khoáng nóng Mỹ Lâm, Động Tiên, chùa Hang, chùa An Vinh, đền Mẫu, đền Thượng, đền Hạ... [15, tr. 22, 45, 995].

Tuyên Quang có 7 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 1 thành phố trực thuộc tỉnh và 6 huyện với 141 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó có 129 xã, 7 phường và 5 thị trấn); 2.095 thôn, bản, tổ nhân dân, trong đó có 761 thôn bản đặc biệt khó khăn, 32 xã vùng cao, 2 xã vùng sâu, vùng xa; dân số toàn tỉnh năm 2015 là trên 76 vạn người; có 61 xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu và 245 thôn, bản đặc biệt khó khăn ở xã khu vực I và khu vực II thuộc diện đầu tư Chương trình 135. Tỉnh có 22 dân tộc (trong đó dân tộc Kinh 46%, Tày 26%, Dao 13%, Sán Cháy 8%, còn lại là các dân tộc khác).

Là một tỉnh miền núi nhưng trong công cuộc đổi mới, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, phấn đấu và giành được những thành tựu quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế của tỉnh tăng trưởng với tốc độ khá liên tục hằng năm. Giai đoạn 2010-2015 tốc độ tăng GDP bình quân đạt 14,08%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp (công nghiệp - xây dựng: 38,17%; dịch vụ: 37,06%, nông lâm nghiệp, thủy sản: 24,77%); GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt trên 1.368 USD. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 6.500 tỷ đồng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm đạt 25,15%/năm; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 5,2%/năm; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 1.500 tỷ đồng, trong đó thu cân đối ngân sách địa phương trên 1.115 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt trên 65 triệu USD; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 45%, trong đó qua đào tạo nghề trên 27%; tạo việc làm mới cho 91.850 lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới bình quân trên 4%/năm; tỷ lệ che phủ của rừng đạt trên 60%.

Toàn tỉnh có 01 khu và 5 cụm công nghiệp đang thu hút mạnh đầu tư. KCN Long Bình An đã có 23 dự án hoạt động với tổng số vốn đầu tư trên 90 triệu USD và nhiều dự án đăng ký. Đã có 1.563 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động, giải quyết việc làm cho hơn 12 nghìn lao động.

Lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng khá, du lịch phát triển nhanh. Riêng năm 2015, thu hút trên 1,3 triệu lượt khách du lịch. Thương mại tiếp tục phát triển, mạng lưới kinh doanh xăng dầu, hệ thống chợ và các cơ sở dịch vụ được quan tâm đầu tư xây dựng. Thị trường hàng hóa, dịch vụ tiếp tục phát triển. Tích cực mở rộng thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế của tỉnh, giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt trên 65 triệu USD. Các ngành dịch vụ từng bước được nâng cao, nhất là dịch vụ vận tải, thông tin và truyền thông; dịch vụ tín dụng đa dạng hơn, hệ thống ngân hàng được mở rộng, tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân trong giai đoạn 2011-2015 là 16%/năm. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tăng cường, nhất là hệ thống giao thông, đến nay, 100% xã và 99% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm; công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội đạt được nhiều kết quả quan trọng. Quốc phòng, an

ninh được giữ vững [5, tr. 46-65].

Tuy nhiên, Tuyên Quang vẫn là tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mức bình quân chung của cả nước; chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa bền vững, quy mô còn nhỏ, khả năng cạnh tranh thấp; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, nền kinh tế của tỉnh chủ yếu dựa vào nông, lâm nghiệp là chính, ngành công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển, vẫn còn manh mún, phân tán. Công tác quản lý và thực hiện quy hoạch một số ngành, lĩnh vực còn hạn chế; thực hiện một số dự án công nghiệp, xây dựng chưa đạt tiến độ đề ra, một số dự án, công trình chất lượng triển khai thực hiện còn chậm. Chưa quảng bá thương hiệu một số sản phẩm của tỉnh. Đào tạo nghề chưa thực sự gắn với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp phát triển chưa cân đối, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp. Giảm nghèo ở một số nơi chưa bền vững, đời sống của một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn...

Những thuận lợi và khó khăn từ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nêu trên tác động rất lớn đến quá trình xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Nắm bắt được những điều kiện này, giúp cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh có thể chủ động đề ra các chủ trương, giải pháp thực hiện tốt hơn công tác trợ giúp phát triển DNNVV, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

2.2.2. Những kết quả đạt được

2.2.2.1. Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Giai đoạn 2011-2015 (tính đến thời điểm 31/12/2015), số lượng doanh nghiệp đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận ĐKDN trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là 441 doanh nghiệp (gồm: 40 doanh nghiệp tư nhân, 231 công ty TNHH một thành viên, 114 công ty TNHH hai thành viên trở lên, 46 công ty cổ phần, 10 công ty nhà nước (do đăng ký lại) và đơn vị kinh tế tập thể công ty nhà nước) với số vốn đăng ký là 1.307,9 tỷ đồng, mức vốn đăng ký bình quân của một doanh nghiệp là 2,96 tỷ đồng/doanh nghiệp. Cơ quan đăng ký kinh doanh đã thực hiện xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh và Hệ

thống thông tin ĐKDN quốc gia theo quy định 229 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 604,85 tỷ đồng. Từ năm 2011 đến năm 2015, không có doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phá sản theo quy định của Luật Phá sản.

Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng từ 832 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc công ty nhà nước (không bao gồm 5 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tại thời điểm 01/01/2011 lên **1.075 doanh nghiệp** tại thời điểm 31/12/2015. Trong đó: Công ty nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ là 11 doanh nghiệp, 20 chi nhánh trực thuộc công ty nhà nước; 132 công ty cổ phần; 429 công ty TNHH có hai thành viên trở lên; 338 công ty TNHH một thành viên; 128 doanh nghiệp tư nhân và 163 chi nhánh, văn phòng đại diện. Tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 đạt 4,76%, không đạt kế hoạch đề ra là 6,4% (giai đoạn 2006-2010 bình quân đạt 14%).

Vốn đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015 là 9.536 tỷ đồng. Trong đó: Công ty nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ là: 949 tỷ đồng; công ty cổ phần: 5.953 tỷ đồng; công ty TNHH 2 thành viên trở lên là: 1.811 tỷ đồng; công ty TNHH 1 thành viên: 578 tỷ đồng; Doanh nghiệp tư nhân: 245 tỷ đồng. Vốn bình quân một doanh nghiệp đã đăng ký là 8,87 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh: Tại thời điểm 31/12/2015, số DNNVV đăng ký ngành, nghề kinh doanh chính hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 23 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 2,23%; trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 467 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 45,21% và trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ là 543 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 52,56%.

Phân bố các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không đồng đều, chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Tại thời điểm 31/3/2015, số DNNVV có đăng ký trụ sở chính tại các phường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang là 524 doanh nghiệp chiếm 50,78%. Số DNNVV đăng ký trụ sở tại các xã trong tỉnh là 509 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 49,22%; số DNNVV có trụ sở chính đặt tại các xã thuộc khu vực II, III vùng dân tộc và miền núi chiếm 15%.

Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang quy mô nhỏ. Theo tiêu chí phân loại quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ

thì hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều xếp loại DNNVV. Số DNNVV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là **1.072 doanh nghiệp, chiếm 99,7%** (chỉ có 03 doanh nghiệp có tổng nguồn vốn trên 100 tỷ đồng và số lao động trên 300 người là: Công ty Cổ phần Giấy An Hoà, Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang-VVMI, Công ty TNHH một thành viên Cơ khí hoá chất 13 - Bộ Quốc phòng) [9, tr. 1,2].

Trong giai đoạn 2011-2015, do tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động, các DNNVV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũng gặp không ít khó khăn, thử thách trong việc duy trì hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp đã tập trung mọi nguồn lực, tìm kiếm hướng đầu tư, kinh doanh, đổi mới dây chuyền sản xuất, xây dựng mới nhà xưởng, tìm kiếm việc làm để duy trì hoạt động. Các DNNVV hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã có nhiều đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, một số kết quả nổi bật là:

Thứ nhất, các khoản thu từ khu vực DNNVV vào nguồn thu ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2011-2015 đạt 2.982,7 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 18,4%/năm. Tỷ lệ đóng góp của các DNNVV vào nguồn thu Ngân sách địa phương năm 2015 đạt 46,3% (kế hoạch đề ra là trên 27%).

Thứ hai, tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng trên 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2011 đến năm 2015, UBND tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 85 dự án đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký là 6.447,15 tỷ đồng nâng tổng số dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh là 122 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 17.708,91 tỷ đồng, tổng số vốn đầu tư thực tế của các doanh nghiệp tại các dự án khoảng 14.742,9 tỷ đồng. Một số doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có giá trị xuất khẩu như: chè các loại, bột barit, bột giấy, gỗ tinh chế, hàng may mặc, đũa gỗ với tổng giá trị xuất khẩu trực tiếp trong 5 năm 2011-2015 đạt 179,74 triệu USD.

Thứ ba, số lượng lao động làm việc trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 31/3/2015 là 40.567 lao động, trong đó: công ty nhà nước và các đơn vị trực thuộc công ty nhà nước sử dụng 3.520 lao động, khối doanh nghiệp dân doanh là 37.047 lao động. Thu nhập bình quân của người lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là 5,12 triệu đồng/người/tháng. Trong đó: tại công ty nhà nước

và các đơn vị trực thuộc là 5,2 triệu đồng/người/tháng; khối doanh nghiệp dân doanh là 4,8 triệu đồng/người/tháng. DNNVV tạo thêm khoảng 9.915 việc làm mới trong giai đoạn 2011-2015 [10, tr. 2-5].

2.2.2.2. Những kết quả đạt được trong xây dựng và thực hiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

** Về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn cung ứng tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn*

Trong giai đoạn 2011-2015, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của TTCP về tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện ưu tiên, tập trung vốn đầu tư cho các DNNVV để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh. Chủ động tiếp cận, phối hợp với các DNNVV để cùng rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng trong việc trả nợ vốn vay phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Duy trì đường dây nóng, các số điện thoại để nắm bắt và xử lý kịp thời mọi phản ánh, kiến nghị của các DNNVV có liên quan đến lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy trình, thủ tục hành chính, đổi mới phong cách phục vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng là DNNVV được thụ hưởng các dịch vụ ngân hàng. Niêm yết công khai các chính sách về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và quy định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của khách hàng. Ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho các DNNVV, đặc biệt là nhu cầu vay vốn đầu tư thực hiện các dự án kinh tế, các công trình trọng điểm của tỉnh. Điều chỉnh lãi suất cho vay theo hướng giảm dần, tại thời điểm ngày 31/12/2015, lãi suất cho vay ngắn hạn đối với DNNVV ở mức 10%/năm, giảm 2%/năm so với đầu năm 2015, giảm 9% so với đầu năm 2014 theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, xem xét cho vay mới đối với nhu cầu vốn vay có hiệu quả và đảm bảo khả năng trả nợ. Trong năm 2015 số DNNVV có quan hệ vay vốn với các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh là 509 lượt doanh nghiệp. Dư nợ cho vay đối với DNNVV là 1.626 tỷ đồng, tăng 414 tỷ đồng so với năm 2011.

Cơ quan chuyên môn thực hiện tốt chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho

các doanh nghiệp, nhất là các DNNVV; đã thực hiện miễn, giảm, gia hạn một số khoản thu ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 28/6/2012 của Quốc hội, Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ. Trong 5 năm 2011-2015, đã thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế cho doanh nghiệp là 180,32 tỷ đồng (trong đó: Số thuế giảm theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là 31,47 tỷ đồng, theo Nghị quyết của Chính phủ số thuế gia hạn là 101,93 tỷ đồng, số thuế miễn là 11,23 tỷ đồng, số thuế giảm là 35,64 tỷ đồng). Chỉ tính riêng trong năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 392 DNNVV được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 5.592 triệu đồng, giảm 50% tiền thuê đất với số tiền là 2.092 triệu đồng; có 548 DNNVV được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng với số tiền là 43.302 triệu đồng, doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 3.640 triệu đồng.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang đã tổ chức nhiều cuộc tọa đàm về quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp với các chi nhánh ngân hàng tại tỉnh Tuyên Quang. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh cũng thường xuyên tổ chức các Hội nghị kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp, từ năm 2011 đến năm 2015, các ngân hàng đã tổ chức 562 cuộc họp, đối thoại, tọa đàm với các doanh nghiệp để thống nhất biện pháp giải quyết, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với 698 doanh nghiệp với số dư nợ là 7.158 tỷ đồng [9, tr. 6].

** Tăng cường tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh*

Hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 7 huyện, thành phố; phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện, cấp xã.

Công bố công khai các quy hoạch, kế hoạch, trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi, giao đất, cho thuê đất để doanh nghiệp tiếp cận, tìm hiểu. Đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư. UBND tỉnh đã ban hành khung giá đất sát với giá thực tế và chỉ đạo rà soát quỹ đất, kế hoạch sử dụng đất, đẩy nhanh tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng tại KCN Long Bình An và các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh.

Xây dựng bảng giá đất làm cơ sở xác định giá đất cho các doanh nghiệp thuê để

thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở xác định giá đất cụ thể phù hợp với thị trường và từng vùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện bồi thường, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư và cho doanh nghiệp thuê.

** Hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ kỹ thuật*

Ngày 12/12/2013, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND về cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, ban hành Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 thành lập Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tuyên Quang trực thuộc Sở Khoa học và công nghệ; ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 16/10/2013 về việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang; ban hành Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để triển khai thực hiện.

Trong giai đoạn 2011-2015, BKHCN, UBND tỉnh đã phê duyệt cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước, cấp tỉnh gồm: 02 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi; 06 đề tài, dự án cấp tỉnh.

Sở Khoa học và Công nghệ thường xuyên thông tin cho các DNNVV chương trình quốc gia về khoa học, công nghệ, hướng dẫn các doanh nghiệp trong việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, xây dựng và phát triển các sản phẩm hàng hoá và các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Trong 5 năm đã hướng dẫn được 06 DNNVV công bố hợp chuẩn cho 27 sản phẩm, 09 doanh nghiệp xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở cho 27 sản phẩm, đã có 10 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến [9, tr. 7].

** Xúc tiến mở rộng thị trường*

Hoàn thành Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

Ngày 12/3/2012, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 25/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; bổ sung danh mục dự án gọi vốn đầu tư.

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại Quốc gia, hằng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; tạo điều kiện thuận lợi để các DNNVV tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm. Giai đoạn 2011-2015 đã tổ chức được 46 hội chợ thương mại tại địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh, tạo điều kiện cho 3.900 lượt doanh nghiệp tham gia, tổ chức 01 chương trình Phát triển hệ thống phân phối hàng Việt đến huyện Na Hang, 15 Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn phục vụ, 3 phiên chợ miền núi tại địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao và đồng bào dân tộc thiểu số, với tổng số 440 gian hàng, thu hút 200 lượt doanh nghiệp tham gia.

Sở Công thương phối hợp với Cục Thương mại điện tử - Bộ Công Thương và Viện Tin học doanh nghiệp thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng Sàn giao dịch Thương mại điện tử của tỉnh nhằm giới thiệu, quảng bá hàng hóa, dịch vụ của các DNNVV, góp phần thúc đẩy các hoạt động ứng dụng thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống; tổ chức 02 lớp bồi dưỡng về thương mại điện tử cho trên 200 học viên là lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ của các sở, ngành và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện để các DNNVV tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn, nhất là các địa phương có ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2011-2015, Chương trình khuyến công địa phương thực hiện

52 đề án với giá trị là 2.766 triệu đồng; Chương trình khuyến công quốc gia thực hiện 113 đề án với giá trị thực hiện là 2.822 triệu đồng [9, tr. 9].

** Tham gia mua sắm, cung ứng dịch vụ công*

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của TTCP, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi để các DNNVV thực hiện việc đầu tư, cung ứng các dịch vụ công vào khu vực nông thôn để thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nhất là các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá thông tin, thuỷ lợi, giao thông, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, khuyến nông, khuyến công. UBND tỉnh đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi đầu tư cho 05 DNNVV có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ. Tạo môi trường thuận lợi cho quá trình xã hội hoá dịch vụ công ở nông thôn theo phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm" và thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia cung ứng dịch vụ công. Ngày 17/2/2012, UBND tỉnh đã ban hành cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi cho phát triển vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 17/2/2012). Với nhiều chính sách ưu đãi, hiện có 8 tuyến xe buýt từ thành phố Tuyên Quang về 5 huyện hoạt động ổn định, các tuyến xe buýt đã kịp thời đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại của nhân dân.

** Về thông tin và tư vấn, cải cách thủ tục hành chính*

Thực hiện Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ, từ ngày 01/7/2010, cơ quan đăng ký kinh doanh đã triển khai thực hiện quy trình ĐKDN trên Hệ thống thông tin ĐKDN quốc gia, đảm bảo giải quyết thủ tục hành chính về ĐKDN đúng và sớm hơn thời gian theo quy định. Thường xuyên cập nhật các thông tin ĐKDN trên Hệ thống thông tin ĐKDN quốc gia tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân truy cập, tìm kiếm thông tin và đối tác.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 45/QĐ-UBND 27/02/2013 về việc ban hành Chương trình hành động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2015. Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 29/3/2012 về cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 04/5/2012 về cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang năm 2012. Ban hành

quyết định công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thành phố. Thường xuyên chỉ đạo việc rà soát, kiến nghị, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các thủ tục, giấy tờ không còn phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhất là DNNVV thực hiện các thủ tục hành chính liên quan. Năm 2015, chỉ số PCI của Tuyên Quang đứng thứ 48 toàn quốc, tăng 8 bậc so năm 2011.

SKHĐT đã tổ chức nhiều Hội nghị gặp gỡ, đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo các ngành, các cấp với DNNVV nhằm giải đáp và đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp về thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên và khoáng sản, đo đạc bản đồ; lĩnh vực vay vốn, thuế. Giai đoạn 2013-2015 cơ quan đăng ký kinh doanh tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các quy định của pháp luật sau đăng ký kinh doanh đối với 167 DNNVV, qua kiểm tra đã nắm bắt tình hình thực tế để tìm hiểu, giải đáp, tháo gỡ và kịp thời đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nhất là các vướng mắc về thủ tục hành chính.

Thực hiện chỉ đạo của TTCP, cơ quan thuế đã thực hiện có hiệu quả việc cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế như: rút ngắn thời gian hoàn thuế giá trị gia tăng từ 15 ngày xuống còn 6 ngày đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau, từ 60 ngày xuống 40 ngày đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau. Từ năm 2011-2014, cơ quan thuế đã tiếp nhận và hoàn thuế giá trị gia tăng cho 37 lượt doanh nghiệp với số tiền đã hoàn là 564 tỷ đồng. Hỗ trợ người nộp thuế bằng phần mềm hỗ trợ kê khai miễn phí của Tổng cục Thuế; tuyên truyền, hướng dẫn kê khai thuế qua mạng internet, kết quả thực hiện về kê khai thuế điện tử tính đến ngày 31/3/2015 tỷ lệ doanh nghiệp kê khai đạt 100% số doanh nghiệp đang hoạt động. Tổ chức được 28 hội nghị tập huấn, 51 buổi hội nghị đối thoại với người nộp thuế, giải đáp kịp thời những vướng mắc trong triển khai chính sách thuế.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 1489/QĐ-CT ngày 15/7/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh và đang tiếp tục triển khai thực hiện theo Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày

28/11/2014 của TTCP. Từ năm 2011 đến năm 2015, các sở, ban, ngành của tỉnh đã phối hợp xây dựng và phát sóng định kỳ 485 chuyên mục, 312 chuyên trang trên Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh với 2.843 tin, bài, phóng sự, ảnh tuyên truyền pháp luật và hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, phát hành 43.000 cuốn bản tin, biên soạn và cung cấp 104.101 tài liệu hỏi - đáp, tài liệu tuyên truyền, tờ rơi, tờ gấp, tổ chức 54 cuộc họp báo; 70 cuộc trưng bày, giới thiệu sách với 60 đầu sách cho 140.000 lượt người xem, 01 cuộc thi tìm hiểu về chính sách đối với lao động nữ với 90 người tham dự, 5.043 hội nghị tuyên truyền, phổ biến các Luật cho trên 10.802 đại biểu, tuyên truyền tới các doanh nghiệp về các nội dung do ngành quản lý, đồng thời tổ chức tuyên truyền pháp luật thông qua các hình thức khác như: thanh tra, kiểm tra, thực hiện niêm yết công khai thủ tục hành chính và các cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương trên trang thông tin điện tử hoặc tại trụ sở làm việc. Các ngành đã tiếp nhận và giải đáp 11.531 ý kiến, vướng mắc của doanh nghiệp, hợp tác xã bằng các hình thức văn bản, trả lời trực tiếp tại các hội nghị, tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị hoặc qua điện thoại; ngoài ra các ngành còn tư vấn, giải đáp pháp luật cho 207 lượt doanh nghiệp [11, tr. 1-5].

Ban chỉ đạo thực hiện chương trình hành động cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) phối hợp cùng Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hội doanh nhân trẻ tỉnh Tuyên Quang tổ chức được 8 Chương trình “Cà phê doanh nhân” với hơn 350 lượt DNNVV tham gia. Thông qua Chương trình, cộng đồng DNNVV được nắm bắt thông tin, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, tháo gỡ khó khăn để phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ hàng hóa, tạo ra một không gian giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác kinh tế giữa các doanh nghiệp, nâng cao nhận thức cho giới doanh nhân, giúp cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng; tiếp nhận và giải đáp kịp thời hàng ngàn ý kiến, phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến quy định hành chính và việc thực thi pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó có giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tiếp thu hoàn thiện VBQPPL do chính quyền địa phương hoặc Trung ương ban hành.

Các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì soạn thảo VBQPPL đã gửi lấy ý kiến tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã là đối tượng chịu sự tác động, mời đại biểu tổ

chức đại diện của doanh nghiệp, các doanh nghiệp tham gia hội thảo, tọa đàm về các dự thảo cơ chế, chính sách, VBQPPL cho doanh nghiệp, các hội nghị bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh cho doanh nghiệp.

Ngày 22/01/2015, TTCP đã ban hành Quyết định số 119/QĐ-TTg về việc thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tổ chức lại 03 đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư trực thuộc SKHĐT, Trung tâm Xúc tiến du lịch trực thuộc Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ phận xúc tiến thương mại trực thuộc Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại trực thuộc Sở Công thương. Việc thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư của tỉnh giải quyết được hạn chế do các trung tâm nằm tại các Sở hoạt động chưa hiệu quả, công tác vận động, thu hút được ít nhà đầu tư nước ngoài, việc nắm bắt đề đề xuất tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư khi thực hiện dự án còn hạn chế. Trung tâm xúc tiến đầu tư của tỉnh là đầu mối tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính, tiếp nhận và trả các hồ sơ liên quan đến thủ tục đầu tư của các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh, tư vấn, hỗ trợ cho nhà đầu tư, các doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư - thương mại và xúc tiến du lịch.

** Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực*

Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao được tỉnh Tuyên Quang đặc biệt coi trọng trong thời gian qua. Ngày 12/5/2012, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011- 2020. Các cấp, các ngành trong tỉnh đã triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011- 2020; Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Tổ chức đào tạo cho 36.647 lao động, trong đó đào tạo trình độ cao đẳng 506 lao động, trung cấp nghề 978 lao động, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 35.163 lao động, số lao động được tạo thêm việc làm và giải quyết việc làm sau khi đào tạo đạt trên 70%, trong đó số lao động qua đào tạo làm việc tại các DNNVV là 32.686 lao động. Tỉnh đã huy động nguồn lực để củng cố, tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở dạy nghề công lập, nâng cao năng lực dạy nghề của các trường, trung

tâm dạy nghề trên địa bàn, chú trọng đầu tư phát triển trung tâm giới thiệu việc làm, tăng cường cơ sở vật chất phát triển thị trường lao động, gắn việc đào tạo lao động với nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Năm 2014, SKHĐT đã phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc - Cục Phát triển doanh nghiệp tổ chức 02 khoá đào tạo quản trị doanh nghiệp theo Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNNVV năm 2014 với 201 học viên của 83 các DNNVV tham gia [11, tr. 4].

** Về quản lý trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*

UBND tỉnh Tuyên Quang đã quan tâm, chỉ đạo sát sao các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện và phối hợp thực hiện hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV. Ban hành nhiều văn bản pháp luật theo thẩm quyền, cũng như nhiều cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư, trợ giúp phát triển DNNVV. Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 02/8/2013 của TTCP phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 02/8/2013 về phát triển DNNVV đến năm 2015.

Thực hiện Quyết định số 265/QĐ-TTG ngày 02/3/2015 của TTCP về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực đơn vị trợ giúp DNNVV, SKHĐT đã trình UBND tỉnh kiện toàn cơ quan đầu mối làm nhiệm vụ trợ giúp DNNVV. Đề án hiện đang được các cơ quan chuyên môn thẩm định để phê duyệt theo quy định.

SKHĐT tỉnh Tuyên Quang cơ bản đã phát huy tốt vai trò đầu mối làm công tác tham mưu, ban hành và thực hiện các chính sách của tỉnh về trợ giúp phát triển DNNVV. Phân công công chức thuộc Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở làm công tác trợ giúp DNNVV. Chủ động nắm bắt tình hình, nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn, tăng cường đối thoại với DNNVV, từ đó tổng hợp tham mưu xây dựng nội dung các chương trình trợ giúp phù hợp với tình hình và đặc thù của DNNVV tại địa phương, thu hút sự tham gia chủ động của doanh nghiệp và đảm bảo hiệu quả của các hoạt động trợ giúp trên địa bàn tỉnh.

Trong hoạt động quản lý trợ giúp phát triển DNNVV, các sở, ban, ngành của tỉnh cũng đã dần thay đổi tư duy trong việc trợ giúp, coi doanh nghiệp là đối tượng phục vụ; phối hợp và lồng ghép các nội dung có liên quan của các chương trình tại địa phương nhằm tạo ra sự trợ giúp tổng hợp cho DNNVV, giúp nâng cao hiệu quả trợ

giúp, đồng thời tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp.

Ngày 11/9/2015, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau khi thành lập (Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 11/9/2015). Theo đó, UBND tỉnh quy định rõ mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong việc: trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp; thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; thu hồi giấy chứng nhận ĐKDN; xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm; báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau khi thành lập. Việc ban hành Quy chế phối hợp này là rất cần thiết, bởi nó không chỉ làm rõ trách nhiệm để tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, mà nó còn góp phần quan trọng trong việc xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp, nhất là các DNNVV.

2.2.3. Những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân

2.2.3.1. Hạn chế, thiếu sót

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xây dựng, triển khai thực hiện pháp luật và các chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũng còn có nhiều hạn chế, thiếu sót, đó là:

* Việc xây dựng văn bản, chính sách pháp luật của tỉnh về trợ giúp phát triển DNNVV còn ít, chủ yếu là để cụ thể hóa các văn bản pháp luật của Chính phủ và các bộ, ngành, do vậy thiếu tính chủ động và tính thực tiễn, chưa đáp ứng được nhu cầu thực sự của DNNVV. Một số các chính sách chậm được ban hành, trong khi Trung ương đã có hướng dẫn và các địa phương khác cũng đã thực hiện, thậm chí một số chính sách chưa được triển khai thực hiện, ví dụ như chưa thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp, Vườn ươm doanh nghiệp...

* Chưa xây dựng được một hệ thống chính sách chặt chẽ, có tính chuyên sâu trong việc trợ giúp phát triển DNNVV. Các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV mang tính rời rạc, theo nhiệm vụ với cách làm truyền thống mà chưa có sự chủ động, liên kết giữa các chương trình, trong khi doanh nghiệp thì cần có sự hỗ trợ mang tính tổng thể, do đó chưa thực sự đủ mạnh để là đòn bẩy kích thích, tạo điều

kiện cho DNNVV trên địa bàn phát triển. Có những chính sách được ban hành mang tính “khuyến khích” thay vì tính quy phạm bắt buộc nên việc vào cuộc của các cơ quan Nhà nước là chưa quyết liệt, doanh nghiệp thì chưa quan tâm, ví dụ như chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, tiếp cận thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh... Một số chương trình trợ giúp chỉ tập trung theo chiều rộng mà chưa chú trọng đến chiều sâu, ví dụ như chương trình về đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thông tin cho DNNVV.

* Mức trợ giúp trong thực hiện các chính sách phát triển DNNVV còn thấp. Năm 2013, ngân sách dành cho hoạt động hỗ trợ DNNVV của địa phương là 123 triệu đồng, trong khi tỉnh lân cận là Thái Nguyên con số này là 16,9 tỷ đồng. Quỹ bảo lãnh tín dụng với quy mô nhỏ, hoạt động cầm chừng, từ khi thành lập đến nay, mới chỉ bảo lãnh cho 10 DNNVV vay vốn. Việc trợ giúp các DNNVV về mặt bằng sản xuất kinh doanh, ứng dụng, đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, xây dựng và duy trì trang web về DNNVV, đào tạo lao động và một số chính sách trợ giúp khác còn ở mức rất thấp, chưa tác động mạnh để các DNNVV có thể bứt phá vươn lên. Một số chính sách chủ nằm trên giấy tờ, chưa phát huy hiệu quả trên thực tế, như Quỹ bảo lãnh DNNVV, Quỹ phát triển khoa học công nghệ... [3, tr. 5].

* Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy có nhiều tiến bộ so với trước, tuy nhiên có lúc, có nơi vẫn còn gây phiền hà, chậm trễ đối với doanh nghiệp. Thủ tục triển khai thực hiện các chính sách còn khá phức tạp, điển hình như việc tiếp cận vốn vay và đất đai.

* Chất lượng một số văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp chưa cao. Chỉ tính riêng trong năm 2015, số VBQPPL bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ là 92 văn bản; trong đó có 64 văn bản liên quan đến hoạt động của DNNVV. Một số văn bản pháp luật của tỉnh không phù hợp với các nghị định, thông tư nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung như: Nghị quyết số 49/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi cho phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh (chính sách miễn, giảm thuế đối với doanh nghiệp không phù hợp với Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, chính sách ưu đãi về đất đai không phù hợp với Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg của TTCP); Nghị quyết số

45/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (không còn phù hợp với Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ) [12, tr .2].

* Tính minh bạch của các văn bản pháp luật, các chương trình, chính sách trợ giúp phát triển DNNVV của tỉnh còn hạn chế; khả năng tiếp cận của các DNNVV đối với các chủ trương, chính sách trợ giúp phát triển DNNVV của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Quy trình xây dựng pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV vẫn chưa tạo được cho công chúng, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp những tiếp cận và tham gia cần thiết. Các ý kiến của chuyên gia, của các nhà khoa học nói riêng và của công chúng nói chung chưa thực sự được cân nhắc và tiếp thu.

* Công tác phối hợp giữa các cấp, ngành trong công tác nắm tình hình, theo dõi, quản lý hoạt động và phối hợp kiểm tra, giải quyết khó khăn vướng mắc cho DNNVV trong quá trình hoạt động còn hạn chế, có yếu tố bất cập. Hiện tại, các cán bộ, công chức làm công tác trợ giúp DNNVV tại SKHĐT là cán bộ kiêm nhiệm tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở nên chưa phát huy tốt vai trò làm đầu mối, phối hợp với các Sở, ngành xây dựng và tổ chức thực hiện triển khai các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ.

2.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót

** Nguyên nhân chủ quan:*

Một là, sự quan tâm của một số cấp ủy, chính quyền, sở, ban, ngành đối với công tác trợ giúp phát triển DNNVV của tỉnh còn hạn chế. Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về vị trí, vai trò của DNNVV trong nền kinh tế quốc dân còn chưa đầy đủ, chưa tích cực tham gia các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV. Một số cán bộ, công chức chưa coi doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, mà đơn thuần chỉ coi doanh nghiệp là đối tượng quản lý, sự trợ giúp được nhận thức là hoạt động “bao cấp”, nên còn mang tư tưởng ban phát, xin cho.

Hai là, trình độ của một số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác xây dựng văn bản pháp luật, các chương trình, chính sách của tỉnh về trợ giúp phát triển DNNVV còn hạn chế, thiếu thông tin đầy đủ về doanh nghiệp, chưa thực sự hiểu họ

cần gì, muốn gì để ban hành những chính sách trợ giúp cho phù hợp. Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ban, ngành trong việc trợ giúp, theo dõi, quản lý doanh nghiệp, do đó tính hiệu lực của chính sách chưa cao. Còn có tình trạng các cơ quan trông chờ nhau trong công tác trợ giúp phát triển DNNVV, trong khi đó việc phân cấp được thực hiện mạnh cho địa phương... do đó, dẫn đến sự bấp cập, yếu kém trong việc quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trợ giúp phát triển DNNVV trong tình hình hiện nay.

** Nguyên nhân khách quan:*

Một là, Tuyên Quang là tỉnh còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực, kinh phí để thực hiện các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV. Do vậy, mặc dù rất mong muốn nhưng có tâm lý “không dám” ban hành một số cơ chế, chính sách vì nếu có ban hành ra thì cũng khó có được nguồn lực để triển khai thực hiện trên thực tế. Nguồn ngân sách của nhà nước còn eo hẹp, trong khi Trung ương chưa có những cơ chế thuận lợi cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn như tỉnh Tuyên Quang là nguyên nhân cơ bản để pháp luật và những cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV gặp khó khăn khi đi vào cuộc sống.

Do địa kinh tế không thuận lợi, việc thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn. Các nhà đầu tư còn do dự khi đến Tuyên Quang vì lợi thế về đầu tư của tỉnh Tuyên Quang so với các địa phương khác còn nhiều hạn chế. Tuyên Quang không có cửa khẩu, sân bay, đường sắt, không giáp biển, kết cấu hạ tầng vừa yếu, vừa thiếu và không đồng bộ, chi phí sản xuất và vận chuyển cao, thị trường nhỏ và phân tán, dịch vụ chậm phát triển, chưa đáp ứng đầy đủ các nhu cầu cần thiết của nhà đầu tư, số lao động nhiều nhưng chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo... Tỉnh Tuyên Quang phần lớn là các huyện núi cao và trung du; các huyện này có rất ít dự án đầu tư. Điều đó dẫn đến doanh nghiệp đầu tư ở Tuyên Quang rõ ràng thua thiệt so với doanh nghiệp ở các địa bàn thuận lợi. Với điều kiện về địa bàn đầu tư như vậy thì Tuyên Quang gặp rất nhiều bất lợi khi thực hiện thu hút đầu tư so với địa bàn ở các thành phố lớn và các tỉnh có lợi thế so sánh cao hơn.

Hai là, các DNNVV của tỉnh Tuyên Quang có quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, công nghệ lạc hậu, năng lực tài chính thấp, thiếu tài sản đảm bảo để vay vốn nên việc

tiếp cận các nguồn vốn tín dụng còn hạn chế. Khả năng liên doanh, liên kết còn thấp; chưa mạnh dạn đầu tư theo chiều sâu; chưa có định hướng sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh đảm bảo phát triển ổn định, bền vững; cơ cấu ngành nghề chưa cân đối với tiềm năng, nguồn nguyên liệu của địa phương dẫn đến còn gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đội ngũ quản lý của DNNVV trên địa bàn tỉnh phần lớn chưa qua đào tạo khởi nghiệp, thiếu kiến thức về pháp luật, trình độ quản lý doanh nghiệp còn yếu, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm bản thân và gia đình; khả năng lập kế hoạch, tổ chức, triển khai và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh còn hạn chế, thiếu thông tin về tín dụng, về thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, chưa đủ năng động so với tính cạnh tranh gay gắt của thị trường. Doanh thu, hiệu quả hoạt động kinh doanh còn thấp, ngành nghề kinh doanh chưa đa dạng dẫn đến việc làm, thu nhập của người lao động ở một số doanh nghiệp không cao, chưa ổn định, chưa tạo được sự yên tâm cho người lao động. Bên cạnh đó, thông tin về doanh nghiệp không đầy đủ, độ tin cậy thấp, đặc biệt các thông tin về tài chính của doanh nghiệp, gây khó khăn cho các cơ quan quản lý trong triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi, trợ giúp cho DNNVV (thuế, tín dụng...). Các doanh nghiệp lớn còn ít về số lượng (cả tỉnh có 3 doanh nghiệp) và chưa có sự liên kết chặt chẽ với các DNNVV nhằm tạo điều kiện cho các DNNVV đóng vai trò là các vệ tinh trong quá trình phát triển kinh doanh.

Ba là, một số văn bản pháp luật của Chính phủ, TTCP và các bộ, ngành còn chưa mang tính khả thi, đặc biệt là với một tỉnh miền núi còn chậm phát triển như Tuyên Quang, nên khó khăn cho tỉnh khi áp dụng và thực hiện trên thực tế. Với tình trạng ngân sách còn hạn chế như hiện nay thì việc quy định những chính sách trợ giúp cho DNNVV còn dàn trải, chưa có tính tập trung vào những ngành, lĩnh vực đầu mối, đặc biệt là những ngành, lĩnh vực mà tỉnh Tuyên Quang có thể mạnh, như sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp phụ trợ...

Kết luận chương 2

Từ thực tiễn triển khai thực hiện trong thời gian qua, có thể thấy rằng các chính sách, văn bản pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV đã và đang đi vào cuộc sống, từng bước trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực để các DNNVV nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Nhận thức, sự quan tâm của các bộ, ngành và địa phương đối với công tác trợ giúp phát triển DNNVV đang dần được nâng lên. Đối với Tuyên Quang, trong những năm qua, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách thuận lợi để trợ giúp DNNVV, thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn đối với các doanh nghiệp, các chính sách trợ giúp này cơ bản đã phát huy được tác dụng trên thực tế, tạo được niềm tin của doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Tuy nhiên, thực trạng pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV còn nhiều hạn chế, chưa tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Điều này càng được nhận thấy rõ hơn đối với các tỉnh miền núi còn gặp nhiều khó khăn như Tuyên Quang. Các văn bản pháp luật, chính sách pháp luật dường như chưa đủ mạnh để tạo đòn bẩy cho DNNVV bứt phá; sự chông chéo, manh mún trong việc tổ chức thực hiện các chính sách trợ giúp đang là rào cản cho sự phát triển của DNNVV. Đánh giá đúng thực trạng và đề ra được các giải pháp hữu hiệu để trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề khá phức tạp. Việc trợ giúp phát triển DNNVV là một sự nghiệp lâu dài, đòi hỏi sự nỗ lực của từng doanh nghiệp và sự giúp đỡ về nhiều mặt, kịp thời của các cơ quan nhà nước, trong đó yêu cầu về việc tiếp tục hoàn thiện các chính sách pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV được đặt ra bức thiết hơn lúc nào hết.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.1. Phương hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Yêu cầu khách quan của việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để hoạt động trợ giúp DNNVV đạt được nhiều kết quả hơn nữa trong thực tiễn, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó có giải pháp hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNVVN; yêu cầu khách quan phải hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này xuất phát từ những lý do sau đây:

3.1.1.1. Vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hiện nay, DNVVN là loại hình doanh nghiệp chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo... Nhà nước xác định mục tiêu phát triển DNVVN giai đoạn 2016 - 2020 là thành lập mới 450.000 doanh nghiệp và phấn đấu đến năm 2020, cả nước sẽ có khoảng 700.000 doanh nghiệp hoạt động, chiếm 98% doanh nghiệp cả nước. Cần thay đổi cách nhìn nhận về các DNNVV; không nên mãi gọi họ là “đội quân thuyền thúng”. Số tiền thuế và phí mà các DNVVN nộp cho Nhà nước đến năm 2015 đã tăng 18,4 lần sau 10 năm. Sự đóng góp của DNVVN đã hỗ trợ lớn cho việc chi tiêu của Nhà nước vào các công tác xã hội và các chương trình phát triển khác nên đã tạo ra 40% cơ hội cho dân cư tham gia đầu tư có hiệu quả, huy động các khoản tiền đang phân tán, nhàn dỗi trong dân cư để hình thành các khoản vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh thiếu vốn hiện nay [7].

DNNVV có nhiều ưu thế và đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy vậy, do có một số hạn chế xuất phát từ chính đặc điểm của mình, loại hình doanh nghiệp này sẽ khó tồn tại và phát triển nếu thiếu sự hỗ trợ một cách tích cực, hợp lý từ Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, các tổ

chức kinh tế - xã hội, các hiệp hội ngành nghề. Đặc biệt, các DNNVV rất thiếu niềm tin phát triển, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế đang ngày càng diễn ra sâu và rộng như hiện nay. Vì vậy, để DNNVV ngày càng phát triển, đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế - xã hội, cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện các pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV, mục đích là đưa ra cách tiếp cận hỗ trợ toàn diện cho doanh nghiệp, thông qua thiết lập đồng bộ các chính sách, các chương trình hỗ trợ có chọn lọc, phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế của đất nước; lợi thế của từng địa phương và nguồn lực của quốc gia, nhằm tăng số lượng, nâng cao chất lượng hoạt động của khu vực kinh tế này.

3.1.1.2. Thực trạng pháp luật, các cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Pháp luật và các cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV còn nhiều bất cập, chưa tạo ra nhiều cơ hội, động lực để doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, thể hiện ở một số điểm như sau:

Một là, pháp luật và các cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV còn chồng chéo, chồng chéo, đan xen; có quá nhiều văn bản điều chỉnh, hướng dẫn được nhiều cấp ban hành, nhưng lại thiếu cơ chế mang tính thống nhất toàn diện, nên mâu thuẫn và chồng chéo là khó tránh khỏi.

Các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP gồm nhiều lĩnh vực, thuộc thẩm quyền của các bộ, ngành khác nhau. Một số chính sách trợ giúp được quy định trong Nghị định số 56/2009/NĐ-CP nhưng chịu sự điều chỉnh của các luật chuyên ngành khác như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đấu thầu, Luật Khoa học và Công nghệ... nên không thể quy định chi tiết hơn các chính sách ưu đãi dành riêng cho DNNVV, dẫn đến các nhóm chính sách này chưa phát huy hiệu quả. Một số chính sách, chương trình trợ giúp do nhiều bộ, ngành cùng thực hiện hoặc một bộ, ngành phải thực hiện nhiều chính sách. Đa số các chính sách trợ giúp DNNVV (6/8 nhóm chính sách quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP) được triển khai lồng ghép vào các chương trình của ngành và lĩnh vực, do đó, các chương trình này có đối tượng hỗ trợ rộng, không dành riêng cho DNNVV, dẫn đến khó có thể đo lường được hiệu quả thực hiện cũng như đánh giá tác động rõ rệt đối với

các DNNVV. Một số chương trình mới dừng ở mức ước tính tỷ lệ DNNVV có thể tham gia hoặc rất chung chung (với giải thích 97% doanh nghiệp là DNNVV nên đa số là DNNVV tham gia), thậm chí có chương trình không thể đánh giá được mức độ tham gia của các doanh nghiệp. Như vậy, nếu đặt địa vị vào một DNNVV thì việc nhận biết, tiếp cận được với các chính sách pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV là rất khó khăn. Nhiều DNNVV phản ánh rằng họ không biết hoặc không tiếp cận được với chính sách hỗ trợ của Nhà nước; và khi đã được tiếp cận rồi thì lại phải chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản khác nhau, thậm chí các văn bản ấy còn mâu thuẫn, chồng chéo.

Hai là, một số quy định pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV có chất lượng nội dung chưa cao, hình thức thực hiện chưa phù hợp với đối tượng DNNVV. Ví dụ như chính sách trợ giúp về thông tin, đa số trang thông tin cho doanh nghiệp cung cấp các thông tin chung chung, lạc hậu, thiếu các thông tin phục vụ thiết thực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc tư vấn trực tuyến (nhiều trường hợp có nhưng không hoạt động hoặc không kịp thời). Hay như chính sách trợ giúp về đào tạo nguồn nhân lực, nội dung chưa chuyên sâu, bám sát với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, hình thức tổ chức khóa, lớp đào tạo chưa linh hoạt do đó làm giảm sự quan tâm và tham gia của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, một số ý kiến cho rằng các chính sách và chương trình trợ giúp chưa thực sự phản ánh và đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Một số chính sách pháp luật về trợ giúp DNNVV tuy đã có những kết quả triển khai nhất định nhưng phạm vi và quy mô còn nhỏ hẹp như chính sách về vườn ươm doanh nghiệp (cả nước có 08 vườn ươm doanh nghiệp và ở hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), chính sách về bảo lãnh tín dụng cho DNNVV (25 quỹ bảo lãnh địa phương với kết quả hoạt động hạn chế), chính sách tư vấn về kinh doanh và quản lý sản xuất mới chủ yếu được thực hiện ở một số ít doanh nghiệp khu vực phía Bắc thiếu nguồn lực, chủ yếu huy động từ viện trợ quốc tế.

Bên cạnh đó, nhiều chính sách mới chỉ dừng lại ở những quy định mang tính “khuyến khích” chung chung, mơ hồ, như chưa có những quy định rõ ràng về trợ giúp DNNVV tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công, về đổi mới công nghệ, xúc tiến mở rộng thị trường... Những chính sách mang tính “khuyến khích” thay vì

tính quy phạm bắt buộc cho nên việc vào cuộc của các cơ quan Nhà nước là chưa quyết liệt, doanh nghiệp thì chưa quan tâm, thậm chí là thờ ơ. Một số chương trình chỉ tập trung theo chiều rộng mà chưa chú trọng đến chiều sâu, ví dụ như chương trình về đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thông tin cho DNNVV.

Nghị định số 56/2009/NĐ-CP với tiêu chí phân loại DNNVV thành 3 cấp độ (vừa, nhỏ và siêu nhỏ) nhưng thực tế thì quy định về các chính sách hỗ trợ chỉ nói chung là DNNVV, chứ chưa có chính sách nào áp dụng riêng cho 1 trong 3 cấp độ doanh nghiệp nêu trên. Như vậy, việc phân chia này là không cần thiết và nên chăng cần thay đổi tiêu chí xác định DNNVV theo hướng doanh thu hoặc số lượng lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp để đơn giản và thống nhất.

Ba là, với tình trạng ngân sách còn hạn chế như hiện nay thì việc quy định những chính sách trợ giúp cho DNNVV còn dàn trải, chưa có tính tập trung vào những ngành, lĩnh vực đầu mối. DNNVV chiếm 97% doanh nghiệp cả nước, nếu nói là trợ giúp phát triển DNNVV thì cơ bản là trợ giúp cho tất cả các doanh nghiệp nói chung. Như vậy, việc thực hiện đưa các chính sách, chương trình trợ giúp vào thực tế là rất khó khăn vì không thể dàn trải hết các nguồn lực. Cần có chính sách rõ ràng, vừa đảm bảo bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, vừa có sự chọn lọc DNNVV để thực hiện các chính sách trợ giúp, ưu tiên những doanh nghiệp có khả năng, triển vọng, hoạt động trong những ngành, lĩnh vực mũi nhọn...

Bốn là, việc xây dựng các VBQPPL hướng dẫn thực hiện các chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV còn chậm, chưa kịp thời; có nội dung đã được quy định trong Nghị định số 56/2009/NĐ-CP nhưng phải mất từ 2 đến 3 năm mới có hướng dẫn, quy định cụ thể của các bộ, ngành. Ví dụ như Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao., Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập sau hơn 3 năm xây dựng đề án, hiện mới đang hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động.

Năm là, mức độ xây dựng triển khai chính sách pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV ở cấp địa phương còn hạn chế. Công tác nắm bắt nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV còn yếu. Nhiều địa phương chưa chủ động xây dựng các chương trình, chính sách trợ giúp DNNVV trên địa bàn, hầu hết mới chỉ tham gia thực

hiện các chương trình do các Bộ, ngành chủ trì với mức độ khiêm tốn (xúc tiến thương mại, sở hữu trí tuệ, quản lý chất lượng...). Khoảng 30% số địa phương chưa phê duyệt và triển khai kế hoạch phát triển DNNVV của tỉnh cũng như chưa có báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch về BKHĐT để kịp thời tổng hợp và tháo gỡ các kiến nghị, khó khăn [1, tr. 51].

Sáu là, trong khi một số chính sách pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV chưa phát huy được hiệu quả thì một số hoạt động trợ giúp cho DNNVV rất cần trên thực tế nhưng lại chưa được quy định tại các văn bản pháp luật. Ví dụ như: trợ giúp về thuế đối với các doanh nghiệp mới thành lập, trợ giúp về giải quyết các thủ tục hành chính khi gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường; trợ giúp khi đầu tư vào khu vực nông thôn, trợ giúp phát triển cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị...

Bảy là, các quy định pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV còn nhiều hạn chế. Việc quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của BKHĐT, SKHĐT trong hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV còn chậm. Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 05/8/2009 *hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện* chưa có quy định nào đề cập đến chức năng, nhiệm vụ của SKHĐT làm đầu mối trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn... Chưa có quy định về sự tham gia của các tổ chức, hiệp hội đại diện cho DNNVV trong việc thực hiện các hoạt động trợ giúp doanh nghiệp.

3.1.2. Phương hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ phương hướng phát triển doanh nghiệp tư nhân, đó là: *“Tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân để tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng mọi cơ hội, các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên. Tăng cường trợ giúp để phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế hộ gia đình; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp...”* [4, tr. 292]. Từ chủ trương quan trọng này, có thể đề ra một số phương hướng cơ bản để hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV ở nước ta như sau:

Một là, thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và có sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV cần tạo ra sân chơi bình đẳng, công khai, minh bạch giữa các thành phần kinh tế, tạo cơ hội như nhau khi tiếp cận các nguồn lực tài chính, tài nguyên, đất đai... Tránh tình trạng hiện nay ở một số địa phương vẫn còn xuất hiện những cơ chế, chính sách ưu tiên cho doanh nghiệp nhà nước hoặc “bảo hộ” các doanh nghiệp trên địa bàn.

Hai là, các chính sách pháp luật về trợ giúp DNNVV được đặt ra trong giai đoạn hiện nay không thể tách rời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta đặc biệt coi trọng phát huy khả năng của DNNVV chính là nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy nội lực, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì vậy, phải tạo mọi điều kiện thuận lợi, thực hiện các biện pháp trợ giúp có hiệu quả để phát triển DNNVV, thậm chí là các doanh nghiệp siêu nhỏ về cả số lượng và chất lượng, từ cơ sở của một cá nhân, một hộ gia đình, một trang trại, từng nhóm kinh doanh đến các công ty, tổ chức hợp tác, liên kết trong các loại hình doanh nghiệp; đảm bảo khai thác các tiềm năng thế mạnh của họ như tiếp cận vốn, thuế, đất đai, nhân lực...

Ba là, phát triển DNNVV theo phương châm tích cực, vững chắc, nâng cao chất lượng, phát triển về số lượng, đạt hiệu quả kinh tế, góp phần tạo nhiều việc làm, xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội; phát triển DNNVV gắn với các mục tiêu quốc gia, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng địa phương, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề truyền thống; chú trọng phát triển DNNVV ở các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; ưu tiên phát triển và hỗ trợ các DNNVV do đồng bào dân tộc, phụ nữ, người tàn tật ... làm chủ doanh nghiệp; chú trọng phát triển DNNVV có năng lực, triển vọng, đầu tư sản xuất một số lĩnh vực mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh cao.

Bốn là, các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển

DNNVV phải tránh được tình trạng chông chéo, manh mún. Các chương trình trợ giúp nên quy định ở từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp, bảo đảm DNNVV được tiếp cận các chính sách trợ giúp từ khi khởi nghiệp đến khi tìm đầu ra cho sản phẩm; tránh tình trạng chung chung, mơ hồ của các quy định, cần phải quy định cứng đến từng tỷ lệ phần trăm trách nhiệm phải hỗ trợ, ưu tiên cho các doanh nghiệp. Các bộ, ban, ngành và địa phương phải kịp thời quan tâm, hướng dẫn, cụ thể hóa các chính sách này, tránh chậm trễ khi ban hành văn bản hướng dẫn.

Năm là, quan hệ giữa nhà nước với các DNNVV cần có sự đổi mới tích cực. Hoạt động trợ giúp của Nhà nước chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp để nâng cao năng lực cho các DNNVV. Nhà nước đóng vai trò “kiến tạo”, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV. Các chính sách khi được thực thi ban hành cần xác định rõ mỗi nhiệm vụ có một đầu mối và một người chịu trách nhiệm. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cần phải bảo đảm mục tiêu ngăn chặn, phát hiện và xử lý vi phạm, đồng thời hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật. Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp; không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm.

Sáu là, các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV cũng phải phát huy được ý thức tự lực của doanh nghiệp, tránh hiểu sai việc trợ giúp là sự “bao cấp” của Nhà nước đối với DNNVV, từ đó các doanh nghiệp không được ỷ lại, chông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Chúng ta đã biết là DNNVV chiếm đến 97% doanh nghiệp cả nước, việc hỗ trợ cho DNNVV là không bao giờ đủ, do vậy việc hỗ trợ phải chia làm hai cấp độ: Một là các chương trình hỗ trợ mang tính phổ cập, không hạn chế ngành, lĩnh vực hoạt động của DNNVV; hai là các chương trình chính sách ưu đãi mang tính trọng tâm, lựa chọn những doanh nghiệp nào hoạt động hiệu quả, có tiềm năng phát triển, có trí tuệ và ý tưởng đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên việc phân loại này cũng cần có tiêu chí cụ thể và căn cứ vào tình hình thực tiễn, tránh cách làm chủ quan dẫn đến bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

3.2. Một số kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Cần khẩn trương xây dựng, ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để thống nhất khung pháp luật cho DNNVV, việc xây dựng, ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV lúc này là hết sức cần thiết, so với các quốc gia trên thế giới và tình hình phát triển của DNNVV ở nước ta hiện nay, việc xây dựng, ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV đến thời điểm hiện tại được cho là còn quá chậm.

Trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016, Quốc hội đã có Nghị quyết số 89/2015/QH13 về việc xây dựng dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV, dự kiến Luật này sẽ được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 2, tháng 10/2016.

Đến thời điểm ngày 30/5/2016, dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV đã được BKHĐT dự thảo lần thứ 4. Hiện nay, Bộ đang tiếp tục lấy ý kiến góp ý vào dự thảo Luật trên cổng thông tin điện tử của Bộ, đồng thời tiếp tục tổ chức các hội thảo tham vấn dự thảo Luật. Theo công bố đến thời điểm hiện tại, dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV gồm 7 chương với 49 điều. Trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, dự thảo Luật quy định 8 nội dung hỗ trợ cơ bản, bao gồm: Môi trường kinh doanh, cải cách hành chính; Tiếp cận tín dụng tại ngân hàng thương mại; Tiếp cận tín dụng tại quỹ và các định chế tài chính khác; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nâng cao năng lực công nghệ; Đào tạo, tư vấn và thông tin; Mặt bằng sản xuất kinh doanh; Tham gia mua sắm công; Xúc tiến, mở rộng thị trường. Dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đưa ra 5 chương trình hỗ trợ, các DNNVV thuộc đối tượng hưởng ưu đãi sẽ nhận được sự hỗ trợ từ khi khởi nghiệp đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, Luật cũng xác định rõ trách nhiệm và vai trò của Chính phủ, cơ quan trung ương, địa phương, các tổ chức xã hội và khu vực tư nhân trong hỗ trợ DNNVV; nâng cao hiệu quả điều phối, giám sát thực hiện các hoạt động hỗ trợ DNNVV.

Việc xây dựng và ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV là một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên sau gần 30 năm đổi mới và 15 năm bắt đầu công tác hỗ trợ DNNVV (bắt đầu từ năm 2001 với việc ra đời của Nghị định số 90/2001/NĐ-CP), Việt

Nam sẽ có một khung pháp luật áp dụng thống nhất cho các DNNVV thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân.

3.2.2. Hệ thống các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết nội dung, chương trình hỗ trợ cần sớm được ban hành, đảm bảo kịp thời, đồng bộ

Dù sớm hay muộn thì Luật Hỗ trợ DNNVV cũng sẽ được ban hành, vì đây là yêu cầu khách quan của thực tiễn. Có thể nhận thấy rất nhiều những nội dung, chương trình hỗ trợ nêu trong dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV cần có sự quy định chi tiết của Chính phủ, để có được quy định chi tiết này lại cần nhờ đến sự tham mưu của các bộ, ngành có liên quan, trong khi DNNVV thì đang từng ngày, từng giờ phải đối mặt với những khó khăn thách thức. Chính vì vậy ngay sau khi Luật Hỗ trợ DNNV được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành thì những văn bản dưới luật như Nghị định, Quyết định của TTCP, Thông tư của các bộ, ngành cần phải sớm được ban hành để đưa những nội dung, chương trình hỗ trợ vào cuộc sống.

Các nội dung, chương trình hỗ trợ DNNVV thuộc trách nhiệm của nhiều bộ, ngành khác nhau, hơn nữa cũng có thể được điều chỉnh bởi VBQPPL khác, vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan xây dựng chính sách để tránh chồng chéo, mâu thuẫn. Bên cạnh đó, hoạt động của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng chịu sự điều chỉnh của rất nhiều các luật, như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Đấu thầu, Luật Lao động, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp... dưới các luật này là rất nhiều các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành. Do vậy nếu không được xem xét trong mối quan hệ thống nhất giữa các chính sách, thì việc các quy định này sẽ mâu thuẫn, chồng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp là rất dễ xảy ra. Đặc biệt, nước ta đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, chúng ta là thành viên của nhiều điều ước quốc tế, nếu chính sách hỗ trợ DNNVV không phù hợp, thống nhất với các điều ước quốc tế đã tham gia ký kết thì sẽ gây bất lợi rất lớn cho các DNNVV.

3.2.3. Cần có chính sách đặc thù trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với các địa bàn còn gặp nhiều khó khăn.

Dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV có 2 điều đề cập đến việc sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ DNNVV, trong đó có quy định: Hằng năm các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan chủ trì các chương trình hỗ trợ DNNVV lập dự toán ngân sách để tổng hợp

vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước do TTCP quyết định. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương có trách nhiệm xem xét dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp, dự toán ngân sách địa phương cấp dưới; phối hợp với cơ quan liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình để hỗ trợ DNNVV, báo cáo UBND trình HĐND cùng cấp... Trong khi đó, rất nhiều nội dung, chương trình hỗ trợ DNNVV cần đến ngân sách của nhà nước, như: Ngân sách nhà nước đảm bảo cấp đủ vốn điều lệ tối thiểu cho Quỹ Phát triển DNNVV hoạt động theo quy định, Nhà nước hỗ trợ các chi phí cho việc thành lập và phát triển các khu dịch vụ dùng chung, Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình liên kết ngành và chuỗi giá trị, đổi mới sáng tạo... Có thể nói sự “vào cuộc” của Nhà nước trong thực hiện các nội dung, chương trình hỗ trợ DNNVV là rất lớn, được dự thảo Luật quy định khá cụ thể về các tỷ lệ phần trăm tham gia hỗ trợ.

Tuy nhiên, đối với những tỉnh miền núi còn gặp nhiều khó khăn như Tuyên Quang thì ngân sách nhà nước chỉ cho việc thực hiện các nội dung, chương trình hỗ trợ DNNVV không phải dễ dàng. Để các kênh hỗ trợ thực sự đến với doanh nghiệp, không còn là các văn bản giấy tờ mang tính thủ tục cho đầy đủ, thì các nguồn lực hỗ trợ cho DNNVV cần được Trung ương bố trí nhiều hơn cho tỉnh trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm để triển khai các chương trình hỗ trợ cho DNNVV. Thực tế trong thời gian qua, tỉnh Tuyên Quang chưa thành lập được Quỹ phát triển doanh nghiệp; hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV, Quỹ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh mang tính cầm chừng, chưa có đủ kinh phí cho hoạt động hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp. Hay như đối với việc hỗ trợ trong phát triển nguồn nhân lực, tỉnh cũng gặp rất nhiều khó khăn từ việc huy động nguồn kinh phí trợ giúp cho DNNVV.

3.2.4. Các nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cần có chọn lọc

Có thể thấy tinh thần chung nhất trong dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV là đưa ra biện pháp hỗ trợ toàn diện cho DNNVV thông qua thiết lập đồng bộ các nội dung, chương trình hỗ trợ DNNVV. Các chương trình hỗ trợ được thực hiện ngay từ khi khởi nghiệp (là quá trình thực hiện ý tưởng kinh doanh, bao gồm quá trình thành lập và vận

hành doanh nghiệp trong vòng 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN lần đầu) đến khi xúc tiến mở rộng thị trường, tức là tìm nơi tiêu thụ sản phẩm, bao gồm cả hội nhập quốc tế. Như vậy chương trình hỗ trợ là khép kín, không phân khúc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong suốt cả một quá trình sản xuất, kinh doanh, tránh được sự rải rác, thiếu thống nhất trong các chính sách hỗ trợ, điều này thực sự rất có lợi cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, khả năng hỗ trợ là không bao giờ đủ, ngân sách nhà nước dù có lớn đến đâu cũng không thể đáp ứng được nhu cầu cần được hỗ trợ ngày càng lớn từ phía các DNNVV. Nền kinh tế thị trường với một sân chơi bình đẳng, nơi các doanh nghiệp được tự do phát triển theo khả năng và năng lực của mình, nhưng nó cũng đem lại sự khắc nghiệt vốn có, sức ép giá cả, cạnh tranh, hội nhập có thể gây ra những tổn thương rất lớn cho doanh nghiệp, nhất là các DNNVV, thậm chí sẽ có nhiều doanh nghiệp phải tuyên bố phá sản, chấm dứt hoạt động. Do vậy, các nội dung, chương trình hỗ trợ của Nhà nước cần được thực hiện một cách có chọn lọc, không thể “ôm đồm” dùng các công cụ quản lý nhà nước để hỗ trợ các DNNVV, tránh sự “bao cấp”. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ cần dành cho những doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, có tiềm năng phát triển, có trí tuệ và ý tưởng sáng tạo; cần phân chia các nhóm doanh nghiệp được hỗ trợ với các mức khác nhau chứ không cào bằng, không tạo ra sự “bao cấp” cho các doanh nghiệp thiếu năng lực, không có khả năng phát triển, có nguy cơ cao phải giải thể, phá sản.

Ở cấp độ địa phương cũng vậy. Số lượng DNNVV ở tỉnh Tuyên Quang chiếm đến 99,7% tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Nếu thực hiện việc hỗ trợ dàn trải, không có trọng tâm, trọng điểm, trong khi nguồn lực hạn chế thì chắc chắn sẽ không mang lại hiệu quả, thậm chí phản tác dụng, lãng phí nguồn lực của Nhà nước. Vì vậy, các chính sách hỗ trợ cần tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh những ngành, nghề đang là lợi thế của địa phương, gắn với mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh trong từng giai đoạn.

3.2.5. Nội dung chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đảm bảo sự minh bạch, bình đẳng giữa các doanh nghiệp

Theo đó, các DNNVV dù có các điều kiện nhận hỗ trợ như nhau thì được hỗ trợ

như nhau, từ đó tạo ra một sân chơi bình đẳng cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp, tránh việc các DNNVV là doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), doanh nghiệp đóng tại địa bàn thì được hưởng nhiều ưu đãi hơn các doanh nghiệp khác...

Phải xây dựng chính sách hỗ trợ DNNVV không còn tồn tại lợi ích nhóm, ngành, địa phương, không để tình trạng cài cắm lợi ích trong đó, gây ra bất bình đẳng trong điều kiện kinh doanh, gây khó cho doanh nghiệp ngoại tỉnh, hiện tượng chèn ép doanh nghiệp, vi phạm pháp chế...

3.2.6. Cần tích cực tham khảo, lấy ý kiến của chuyên gia và các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình xây dựng các nội dung, chương trình hỗ trợ

Trong quá trình xây dựng các nội dung, chương trình hỗ trợ phải tích cực lấy ý kiến của doanh nghiệp, đối tượng chịu tác động trực tiếp của nội dung các chương trình, chính sách trợ giúp. Qua đó, thu hút trí tuệ, sự tham gia của công chúng vào việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Các cơ quan soạn thảo phải có đánh giá sơ bộ tác động của văn bản ngay từ khi đề xuất sáng kiến và cả trong quá trình soạn thảo có ý nghĩa rất lớn đối với việc bảo đảm khả năng tiếp cận pháp luật của công dân và doanh nghiệp ngay từ khâu hình thành VBQPPL và từ đó có điều kiện thể hiện ý chí, nguyện vọng của mình. Bước tiến quan trọng này sẽ làm cho hệ thống pháp luật ổn định hơn, khả thi hơn, vì phản ánh được đầy đủ hơn ý chí, nguyện vọng của doanh nghiệp.

3.2.7. Có quy định nâng cao quyết tâm, sự vào cuộc của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thực hiện các nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các quy định về hỗ trợ DNNVV cần phải có chế định tăng cường hiệu lực hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp, một mặt vừa phải hoàn thiện tổ chức bộ máy, đảm bảo thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ, mặt khác cần từng bước tách dần các chức năng hiện nay đang lẫn lộn giữa quản lý Nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh, chức năng hành chính với dịch vụ công; phân định và làm rõ quy chế pháp lý đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp, nhằm xây dựng nền hành chính lành mạnh, minh bạch và trong sạch.

Bổ sung cán bộ đủ năng lực và trình độ, am hiểu công việc, cũng như có chế tài

xử lý cụ thể đối với các hành vi sách nhiễu đối với cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp làm việc với các doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ cho phát triển DNNVV. Định kỳ tổ chức, đối thoại giữa DN với các cơ quan chức năng theo các chủ đề có vướng mắc. Các cơ chế chính sách của tỉnh trước khi ban hành cần tham khảo ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp thông qua các Hiệp hội, Câu lạc bộ... khi đó ban hành cần phải tổ chức phổ biến rộng rãi và hướng dẫn thi hành đến các cấp, các ngành, các hiệp hội và doanh nghiệp.

Cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp sâu vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, mọi tranh chấp phát sinh phải được đưa ra trọng tài kinh tế hoặc được toà án kinh tế giải quyết theo quy định của pháp luật. Có quy định xử lý vi phạm về hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là những tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động đầu tư kinh doanh, có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với DNNVV, không thực thi công vụ thi quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, cần có cơ chế để các DNNVV nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Kết luận chương 3

Hơn lúc nào hết, việc hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về trợ giúp phát triển DNNVV đang được đặt ra vô cùng bức thiết. Điều này xuất phát từ vai trò hết sức quan trọng của DNNVV trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và cũng xuất phát từ chính những hạn chế, yếu kém nội tại trong công tác quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Phương hướng phát triển doanh nghiệp trong những năm tới đã được Đảng và Nhà nước ta chỉ ra cụ thể, đó là: Nhà nước đóng vai trò “kiến tạo”, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ; bằng chính sách và pháp luật Nhà nước phải là người “mở đường”, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện có thể để doanh nghiệp phát huy hết tiềm lực, thế mạnh của mình. Chủ trương này là hết sức đúng đắn và cần sớm được luật hóa để các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng có được sự quan tâm, hỗ trợ thiết thực, hiệu quả hơn nữa, đặc biệt là từ phía Nhà nước.

Trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016, Quốc hội đã có Nghị quyết số 89/2015/QH13 về việc xây dựng dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV, dự kiến Luật này sẽ được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 2, tháng 10/2016. Tuy còn có những ý kiến khác nhau về nội dung của dự thảo Luật, nhưng những quy định về các biện pháp hỗ trợ toàn diện cho DNNVV, đặc biệt là các chính sách tín dụng, thuế, đất đai, khởi nghiệp... là rất cần thiết. Bên cạnh đó, sự chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm trong việc thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV cũng cần được thực hiện tốt, để tránh những sự dàn trải, lãng phí trong tổ chức thực hiện. Và điều quan trọng không kém đó là làm thế nào để có sự quyết tâm vào cuộc nhiệt tình, quyết liệt của các cơ quan nhà nước trong thực hiện các nội dung, chương trình hỗ trợ. Tất cả những điều này đang được cộng đồng DNNVV rất quan tâm, chờ đợi.

KẾT LUẬN

Với đóng góp quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là trong việc giải quyết việc làm và thu hút vốn đầu tư từ người dân, việc thúc đẩy sự phát triển các DNNVV sẽ góp phần rất quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo. Do vậy, hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng được coi là chiến lược lâu dài, nhất quán và xuyên suốt trong chương trình hành động của Chính phủ, là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Từ năm 2005 đến nay, Nhà nước đã ban hành rất nhiều cơ chế, chính sách pháp luật để trợ giúp cho các DNNVV, đặc biệt là Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 và Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về *trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Các chính sách trợ giúp đã có những tác động quan trọng trong thực tiễn, tiếp thêm niềm tin và động lực để các DNNVV phát huy hết khả năng sản xuất, kinh doanh của mình. Tuy nhiên, nhiều chính sách được ban hành chưa đúng trọng tâm, trọng điểm khiến cho nguồn lực của DNNVV bị phân tán, dàn trải và không phát huy được hiệu quả trên thực tế.

Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực trạng của pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV tại tỉnh Tuyên Quang cho thấy, các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Trên cơ sở đó, đề tài đã đưa ra được một số phương hướng, giải pháp để hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ DNNVV trong thời gian tới, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các DNNVV phát triển và tăng khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Đánh giá đúng thực trạng và đề ra được các giải pháp hữu hiệu để hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV từ thực tiễn tỉnh Tuyên Quang là một vấn đề khá phức tạp. Việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về trợ giúp phát triển DNNVV là một công việc lâu dài, đòi hỏi sự vào cuộc của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của từng doanh nghiệp. Với việc BKHĐT đang tích cực lấy ý kiến vào dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV để thông qua Chính phủ trình Quốc hội, có thể thấy nỗ lực và sự quan tâm

ngày càng lớn của Nhà nước đối với khu vực DNNVV. Yêu cầu khách quan của thực tế đã chứng minh, cần có một khung pháp lý thống nhất và đủ mạnh để điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực này. Với sự nỗ lực và sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, chúng ta tin tưởng rằng, các DNNVV sẽ có thêm sự năng động, tự tin để phát triển, đóng góp ngày càng lớn hơn vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Tờ trình số 3807/TTr-BKHĐT ngày 17/6/2014 về việc Báo cáo đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011-2015.*
2. Mai Ca, *Cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cụ thể hơn*, <http://baocongthuong.com.vn/can-luat-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-cu-the-hon.html> ngày 21/01/2016.
3. Cục Phát triển Doanh nghiệp, *Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo tình hình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp năm 2013 của các tỉnh phía Bắc.*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.*
5. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2015), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020.*
6. Thúy Hà, *Có tới gần 70% số doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận vốn*, <http://www.vietnamplus.vn/co-toi-gan-70-so-doanh-nghiep-nho-va-vua-kho-tiep-can-von/291893.vnp>, ngày 21/10/2015.
7. Nguyễn Hòa, *Thêm 450.000 DNNVV thành lập mới giai đoạn 2016-2020*, <http://baocongthuong.com.vn/them-450000-dnnvv-thanh-lap-moi-giai-doan-2016-2020.html>, ngày 06/01/2016.
8. Phạm Thị Minh <http://www.hanoi-sme.vn/mot-so-han-che-lien-quan-den-su-phat-trien-cua-dnnvv-ha-noi-trong-giai-doan-hien-nay.html>, ngày 13/10/2015.
9. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (2015), *Báo cáo đề xuất kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020.*
10. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (2016), *Báo cáo số tình hình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011-2015.*
11. Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, *Báo cáo số 48/BC-STP ngày 20/4/2015 về kết quả tình hình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011-2015.*

12. Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, *Báo cáo số 01/BC-STP ngày 15/01/2016 tổng hợp kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành theo chuyên đề về cải cách hành chính.*

13. Vũ Xuân Thành, *Chính sách tiền tệ: 5 năm nhìn lại*, <http://www.sbv.gov.vn/> ngày 20/12/2015.

14. Vũ Quốc Tuấn (2005), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bài học kinh nghiệm của các nước và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.

15. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2014), *Địa chí Tuyên Quang*, Nxb Chính trị Quốc gia.

16. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.